

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ
bắt đầu thực hiện từ năm 2026 (đợt 1)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư số: 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24/4/2015; 23/2021/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2021 và 08/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ các Biên bản họp Hội đồng tư vấn xây dựng danh mục đặt hàng nhiệm vụ KHCN bắt đầu thực hiện từ năm 2026 theo các Quyết định số: 1484/QĐ-BNNMT ngày 16/5/2025, 1290/QĐ-BNNMT ngày 07/5/2025, 1030/QĐ-BNNMT ngày 23/4/2025, 1454/QĐ-BNNMT ngày 15/5/2025, 1308/QĐ-BNNMT ngày 07/5/2025, 993/QĐ-BNNMT ngày 22/4/2025, 1476/QĐ-BNNMT ngày 15/5/2025, 1478/QĐ-BNNMT ngày 16/5/2025, 1454/QĐ-BNNMT ngày 15/5/2025, 1478/QĐ-BNNMT ngày 16/5/2025, 1203/QĐ-BNNMT ngày 29/4/2025, 1602/QĐ-BNNMT ngày 23/5/2025, 1649/QĐ-BNNMT ngày 26/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục đặt hàng đợt 1 các nhiệm vụ khoa học và công nghệ: nhiệm vụ thuộc Đề án Phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp đến năm 2030, nhiệm vụ quỹ gen, nhiệm vụ thuộc Đề án nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030 bắt đầu thực hiện từ năm 2026, tại 04 Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Vụ Khoa học và Công nghệ chủ trì hướng dẫn và tổ chức tuyển chọn, giao trực tiếp đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ tại Điều 1 Quyết định này, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét phê duyệt theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (NTD).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục 1:**DANH MỤC NHIỆM VỤ KH&CN CẤP BỘ ĐẶT HÀNG BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
A	Đề tài KHCN cấp Bộ				
I	Trồng trọt và BVTV				
1.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa nếp hạt dài có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt, kháng bệnh đạo ôn cho các tỉnh phía Bắc	Chọn tạo được giống lúa nếp hạt dài có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt, kháng bệnh đạo ôn phù hợp điều kiện canh tác cho các tỉnh phía Bắc	- 01 giống lúa nếp hạt dài mới được công nhận lưu hành tại các tỉnh phía Bắc có thời gian sinh trưởng (TGST) ≤ 130 ngày, năng suất $\geq 7,0$ tấn/ha trong vụ Xuân; TGST ≤ 110 ngày, năng suất $\geq 6,0$ tấn/ha trong vụ Mùa; hàm lượng amylose $\leq 5,0\%$, cơm mềm vị đậm; kháng bệnh đạo ôn ($\leq$ cấp 3), bạc lá $\leq$ cấp 5. - 02 - 03 dòng lúa nếp hạt dài thuần triển vọng có TGST ≤ 130 ngày, năng suất $\geq 7,2$ tấn/ha trong vụ Xuân; TGST ≤ 110 ngày, năng suất $\geq 6,2$ tấn/ha trong vụ Mùa; hàm lượng amylose $\leq 5,0\%$ cơm mềm vị đậm; kháng bệnh đạo ôn $\leq$ cấp 3, bạc lá $\leq$ cấp 5. - Quy trình canh tác cho giống lúa nếp mới tại các tỉnh phía Bắc được công nhận cấp cơ sở. - Báo cáo kết quả diễn trình diễn giống lúa nếp mới (03 điểm) với quy mô 01 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $> 10\%$ so với giống đang trồng phổ biến trong sản xuất đại trà.	2026-2030	Tuyển chọn
2.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, kháng bệnh bạc lá và kháng rầy nâu cho các tỉnh phía Bắc	Chọn tạo được giống lúa thuần mới có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, kháng bệnh bạc lá, kháng rầy nâu cho các tỉnh phía Bắc.	- 01 giống lúa thuần được công nhận lưu hành tại các tỉnh phía Bắc, có TGST ≤ 135 ngày, năng suất $\geq 7,0$ tấn/ha trong vụ Xuân; TGST ≤ 115 ngày, năng suất $\geq 6,0$ tấn/ha trong vụ Mùa; kháng bệnh bạc lá ($\leq$ cấp 3) và rầy nâu ($\leq$ cấp 3). - 02 - 03 dòng lúa thuần triển vọng có TGST ≤ 135 ngày, năng suất $\geq 7,2$ tấn/ha trong vụ Xuân; TGST ≤ 115 ngày, năng suất $\geq 6,2$ tấn/ha trong vụ Mùa; kháng bệnh bạc lá ($\leq$ cấp 3) và rầy nâu ($\leq$ cấp 3). - Quy trình canh tác cho giống lúa mới được công nhận cấp cơ sở. - Báo cáo kết quả diễn trình diễn giống lúa mới (03 điểm) với quy mô 01 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $> 10\%$ so với giống đang trồng phổ biến trong sản xuất đại trà.	2026-2030	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
3.	Nghiên cứu cải tiến khả năng kháng bệnh đạo ôn và chống đổ cho giống lúa OM08.	Chọn tạo được giống lúa mới có khả năng kháng bệnh đạo ôn, chống đổ nhưng vẫn giữ được một số đặc tính cơ bản của giống OM08 (thời gian sinh trưởng, chất lượng,...) để phục vụ sản xuất ở các tỉnh phía Nam	- 01 giống lúa mới được công nhận lưu hành tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, giữ được một số đặc tính nông sinh học chính của giống lúa OM08, TGST ≤ 100 ngày, năng suất ≥ 6 tấn/ha vụ Đông Xuân và năng suất ≥ 5 tấn/ha vụ Hè Thu; amylose $\leq 18\%$, mùi thơm (cấp 3); kháng bệnh đạo ôn ($\leq$ cấp 3), chống đổ $\leq$ cấp 5. - Quy trình kỹ thuật canh tác cho giống lúa mới được công nhận cấp cơ sở. - Báo cáo kết quả điểm trình diễn giống lúa mới (03 điểm) với quy mô 01 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $> 10\%$ so với giống đang trồng phổ biến trong sản xuất đại trà.	2026-2030	Tuyển chọn
4.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với cơ cấu 2 vụ cho duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long	Chọn tạo được giống lúa có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với cơ cấu 2 vụ lúa bền vững vùng duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long	- 01 giống lúa mới được công nhận lưu hành tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ có TGST ≤ 120 ngày, năng suất $> 7,0$ tấn/ha trong vụ Đông Xuân; TGST ≤ 100 ngày và năng suất $> 6,0$ tấn/ha trong vụ Hè Thu, hàm lượng amylose $\leq 18\%$. - 02-03 dòng lúa thuần triển vọng cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có TGST ≤ 120 ngày, năng suất $> 7,2$ tấn/ha trong vụ Đông Xuân; TGST ≤ 100 ngày, năng suất $> 6,2$ tấn/ha trong vụ Hè Thu; hàm lượng amylose $\leq 18\%$. - 01 giống lúa mới được công nhận lưu hành tại vùng ĐBSCL có TGST ≤ 120 ngày, năng suất > 7 tấn/ha ở vụ Đông Xuân và năng suất > 6 tấn/ha vụ Hè Thu, hàm lượng amylose $\leq 20\%$, mùi thơm (≥ 3). - 02-03 dòng lúa thuần triển vọng cho vùng ĐBSCL có TGST ≤ 120 ngày, năng suất $> 7,2$ tấn/ha ở vụ Đông Xuân và năng suất $> 6,2$ tấn/ha vụ Hè Thu, hàm lượng amylose $\leq 20\%$, mùi thơm (≥ 3). - Quy trình canh tác cho các giống lúa mới được công nhận cấp cơ sở. - Báo cáo kết quả điểm trình diễn các giống lúa mới (03 điểm/giống) với quy mô 01 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $> 10\%$ so với giống được sản xuất đại trà.	2026-2030	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
5.	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa ngắn ngày, năng suất cao, có hàm lượng amylose cao phục vụ cho chế biến tại các tỉnh phía Bắc	Chọn tạo được giống lúa mới năng suất cao, có hàm lượng amylose cao phù hợp cho chế biến tại các tỉnh phía Bắc	- 01 giống lúa được công nhận lưu hành cho các tỉnh phía Bắc có TGST ≤ 115 ngày trong vụ Mùa; năng suất $\geq 7,2$ tấn/ha trong vụ Xuân; năng suất $\geq 6,2$ tấn/ha trong vụ Mùa; hàm lượng amylose $\geq 27\%$. - 02-03 dòng lúa thuần triển vọng có TGST ≤ 115 ngày trong vụ Mùa; năng suất $\geq 7,5$ tấn/ha trong vụ Xuân, $\geq 6,5$ tấn/ha trong vụ Mùa; hàm lượng amylose $\geq 27\%$. - Quy trình canh tác giống lúa mới được công nhận cấp cơ sở. - Báo cáo kết quả diễn trình diễn giống lúa mới (03 điểm) với quy mô 01 ha/điểm, hiệu quả kinh tế $> 10\%$ so với giống đang trồng phổ biến trong sản xuất đại trà.	2026-2030	Tuyển chọn
6.	Nghiên cứu giải pháp quản lý tổng hợp bệnh thán thư (<i>Colletotrichum</i> spp.) hại ớt cay phục vụ nội tiêu và xuất khẩu	Phát triển và ứng dụng các giải pháp quản lý bệnh thán thư (<i>Colletotrichum</i> spp.) hại ớt cay, giảm thiểu sử dụng thuốc BVTV hoá học, thân thiện với môi trường, góp phần nâng cao chất lượng, an toàn thực phẩm, phục vụ nội tiêu và xuất khẩu	- Báo cáo hiện trạng của bệnh thán thư trên 1 số giống ớt cay chủ lực tại các vùng trồng chính; - Báo cáo diễn biến, quy luật phát sinh, gây hại của bệnh thán thư trên giống ớt cay chủ lực tại các vùng trồng chính; - Mô hình dự báo sớm sự phát sinh của bệnh thán thư hại ớt cay làm cơ sở phòng chống bệnh hiệu quả ; - Quy trình Quản lý tổng hợp bệnh thán thư trên ớt cay (được công nhận TBKT); - 03 điểm trình diễn, đại diện cho 3 vùng sản xuất chính, thời vụ có áp lực bệnh cao; quy mô tối thiểu 1 ha/điểm trình diễn; hiệu quả phòng trừ đảm bảo: tỷ lệ ớt quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu tăng $\geq 20\%$, giảm lượng thuốc BVTV hóa học $\geq 30\%$, hiệu quả kinh tế tăng $\geq 15\%$ so với sản xuất đại trà.	2026-2028	Tuyển chọn
7.	Nghiên cứu chọn tạo giống nấm Linh chi đỏ (<i>Ganoderma</i> linhzhi) năng suất cao, giàu polysaccharide và triterpenoid phục vụ	Chọn tạo được giống nấm Linh chi đỏ (<i>Ganoderma</i> linhzhi) có năng suất cao, giàu polysaccharide và triterpenoid phục vụ sản xuất dược liệu	- 01-02 chủng nấm Linh chi đỏ (<i>Ganoderma</i> linhzhi) giàu polysaccharide (PS), hàm lượng PS tan trong nước đạt ≥ 8 mg/g trọng lượng khô; hàm lượng triterpenoid đạt ≥ 8 mg/g trọng lượng khô với năng suất đạt ≥ 35kg nấm linh chi khô/tấn nguyên liệu, được chấp nhận đơn đăng ký bảo hộ và tự công bố lưu hành. - 01-02 quy trình nhân giống và 01-02 quy trình nuôi trồng và sơ chế	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	sản xuất dược liệu		các chủng giống nấm Linh chi đỏ giàu polysaccharide, triterpenoid mới chọn tạo được công nhận cấp cơ sở. - 02 điểm trình diễn nuôi trồng các chủng giống nấm Linh chi đỏ giàu polysaccharide và triterpenoid, quy mô 10 tấn nguyên liệu/chủng giống. - 02 bài báo khoa học về kết quả nghiên cứu được công bố trên tạp chí quốc tế hoặc tạp chí chuyên ngành.		
8.	Nghiên cứu chọn tạo giống mía năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái các tỉnh phía Nam	Chọn tạo được giống mía mới năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái các tỉnh phía Nam nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm chi phí đầu vào và tăng thu nhập cho nông dân	- 01 giống mía có năng suất từ 90 -100 tấn/ha, hàm lượng đường cao ($\geq 12\text{CCS}$), phù hợp với các tỉnh phía Nam, được tự công bố lưu hành và bảo hộ. - 02 -03 dòng mía có triển vọng. - 01 quy trình kỹ thuật canh tác cho giống mía mới cho các tỉnh phía Nam được công nhận cấp cơ sở. - Báo cáo kết quả xây dựng trình diễn giống mía mới, quy mô 01 ha/điểm trình diễn.	2026-2030	Tuyển chọn
9.	Nghiên cứu các giải pháp KHCN (giống, công nghệ...) phát triển cây Sơn ta (<i>Rhus succedanea</i> L) tại các tỉnh trung du miền núi phía Bắc.	Tuyển chọn được giống cây Sơn ta hàm lượng laccol cao và xây dựng quy trình canh tác, chế biến cây Sơn ta góp phần ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập người dân trồng cây sơn vùng trung du miền núi phía Bắc	- 01 giống sơn ta cho năng suất ≥ 5 tạ/ha và hàm lượng laccol cao ($\geq 40\%$) tại vùng trung du miền núi phía Bắc, được tự công bố lưu hành và bảo hộ. - 02 -03 dòng sơn triển vọng. - Quy trình công nghệ khai thác nhựa cây sơn ta được công nhận cấp cơ sở. - Quy trình công nghệ tách chiết nhựa cây sơn ta được công nhận cấp cơ sở. - 01 điểm trình diễn chế biến nhựa cây sơn ta quy mô 50 kg/ngày. - Báo cáo kết quả xây dựng trình diễn giống cây sơn ta mới, quy mô 01 ha/điểm trình diễn.	2026-2030	Tuyển chọn
10.	Nghiên cứu chọn tạo giống vùng (mè) năng suất cao và quy trình canh tác phù hợp với vùng đồng bằng sông	Chọn tạo được giống vùng (mè) có năng suất cao và quy trình canh tác phù hợp với vùng đồng bằng sông Cửu Long nhằm đa dạng	- 01 giống vùng (mè) có năng suất $\geq 1,7$ tấn/ha phù hợp với vùng đồng bằng sông Cửu Long, được tự công bố lưu hành và bảo hộ. - 02 -03 dòng vùng (mè) triển vọng. - 01 quy trình kỹ thuật canh tác phù hợp với vùng đồng bằng sông Cửu Long được công nhận cấp cơ sở.	2026-2030	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Cửu Long	hoá cây trồng góp phần cải tạo đất và giúp nông dân nâng cao thu nhập.	- Báo cáo kết quả xây dựng trình diễn giống vùng (mè) mới, quy mô 02 ha/điểm trình diễn.		
II	Chăn nuôi và Thú y				
11.	Chọn lọc bình ổn năng suất 4 dòng gà lông màu CTN, HTP và MLV, RTN	Chọn lọc bình ổn được năng suất 4 dòng gà lông màu CTN, HTP và MLV, RTN đáp ứng nhu cầu thị trường.	- 04 dòng gà lông màu: + Dòng trống CTN (1): 300 mái và 50 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 20 tuần tuổi (nuôi ăn hạn chế) con trống $\geq 2,9\text{kg}$, con mái $\geq 1,9\text{ kg}$, $\text{CV} \leq 10\%$; Năng suất trứng đạt ≥ 96 quả /mái/68 tuần tuổi, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. + Dòng trống HTP (2): 300 mái và 50 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 20 tuần tuổi (nuôi ăn hạn chế) con trống $\geq 3,0\text{kg}$, con mái $\geq 2,0\text{ kg}$, $\text{CV} \leq 10\%$; Năng suất trứng đạt ≥ 106 quả /mái/68 tuần tuổi, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. + Dòng mái MLV (3): 600 mái và 100 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 20 tuần tuổi (nuôi ăn hạn chế) con trống 2,4-2,5 kg, con mái 1,6-1,7 kg; Năng suất trứng đạt ≥ 148 quả /mái/68 tuần tuổi, $\text{CV} \leq 15\%$, tiêu tốn $\leq 2,9\text{ kg TA/10}$ trứng, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. + Dòng mái RTN (4): 600 mái và 100 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 20 tuần tuổi (nuôi ăn hạn chế) con trống 2,5-2,6 kg, con mái 1,7-1,8 kg; Năng suất trứng đạt ≥ 166 quả /mái/68 tuần tuổi, $\text{CV} \leq 15\%$, tiêu tốn $\leq 2,7\text{ kg TA/10}$ trứng, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. - Tổ hợp lai: gà thương phẩm: + Gà thương phẩm 13 kết thúc 16 tuần tuổi: tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$, khối lượng cơ thể $\geq 2,1\text{kg}$, tiêu tốn $\leq 3,3\text{ kg TA/kg}$ tăng khối lượng. + Gà thương phẩm 14 kết thúc 16 tuần tuổi: tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$: khối lượng cơ thể $\geq 2,2\text{ kg}$, tiêu tốn $\leq 3,3\text{ kg TA/kg}$ tăng khối lượng. + Gà thương phẩm 23 kết thúc 16 tuần tuổi: tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$: khối lượng cơ thể $\geq 2,2\text{ kg}$, tiêu tốn $\leq 3,3\text{ kg TA/kg}$ tăng khối lượng. + Gà thương phẩm 24 kết thúc 16 tuần tuổi: tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$:	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			khối lượng cơ thể $\geq 2,3$ kg, tiêu tốn $\leq 3,3$ kg TA/kg tăng khối lượng. - Quy trình chăn nuôi chăn nuôi gà lông màu sinh sản và thương phẩm. - Báo cáo mô hình thử nghiệm nuôi gà lông màu nuôi sinh sản và thương phẩm. - Gà bố mẹ và thương phẩm được công nhận TBKT		
12.	Chọn lọc bình ổn năng suất hai dòng vịt hướng trứng TB và BT phục vụ chăn nuôi vùng xâm nhập mặn ở ĐBSCL	Chọn lọc bình ổn được năng suất và khối lượng trứng 2 dòng vịt hướng trứng TB và BT phục vụ chăn nuôi vùng xâm nhập mặn.	- 02 dòng vịt TB, BT bình ổn về năng suất và khối lượng trứng, với CV $\leq 15\%$. + Dòng trống TB: 400 con mái và 50 con trống; năng suất trứng ≥ 270 quả/52 tuần đẻ, khối lượng trứng ≥ 72 g/quả, tiêu tốn $\leq 2,2$ kg TA/10 trứng, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. + Dòng mái BT: 800 con mái và 100 con trống; năng suất trứng ≥ 260 quả/52 tuần đẻ, khối lượng trứng ≥ 74 g/quả, tiêu tốn $\leq 2,3$ kg TA/10 trứng, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. + Vịt đẻ trứng thương phẩm: 1.000 con mái; năng suất trứng ≥ 265 quả/52 tuần đẻ, khối lượng trứng ≥ 74 g/quả, tiêu tốn $\leq 2,2$ kg TA/10 trứng. - 01 quy trình chăn nuôi vịt hướng trứng sinh sản. - 02 mô hình nuôi vịt bố mẹ: 4000 con mái SS. - 02 mô hình nuôi vịt đẻ trứng thương phẩm 4.000 con mái đẻ. - 02 dòng vịt hướng trứng được công nhận TBKT	2026-2029	Tuyển chọn
13.	Nghiên cứu xây dựng hệ số phát thải (EF) đặc trưng quốc gia cho chăn nuôi bò thịt và bò sữa phục vụ kiểm kê phát thải KNK	Xây dựng được hệ số phát thải phát thải (EF) đặc trưng quốc gia cho chăn nuôi bò thịt và bò sữa phục vụ kiểm kê phát thải KNK	- Hệ số phát thải KNK từ tiêu hóa thức ăn và từ quản lý chất thải trong chăn nuôi bò thịt và bò sữa cho 2 vùng khí hậu có nhiệt độ trung bình trên và dưới 25 0C. - Đề xuất cập nhật hệ số phát thải KNK từ tiêu hóa thức ăn và từ quản lý chất thải trong chăn nuôi bò thịt và bò sữa. - Bài báo: 02 bài báo (tối thiểu 01 bài đăng trên tạp chí quốc tế).	2026-2027	Tuyển chọn
14.	Nghiên cứu chọn tạo dòng nái từ lợn Móng Cái và lợn Hương phục vụ chăn nuôi các tỉnh	- Chọn tạo được 01 dòng nái từ lợn Móng Cái và lợn Hương. - Xác định tổ hợp lợn lai	- 01 dòng nái HM (50% lợn Hương 50% lợn Móng Cái): 100 nái, 10 đực; Số con cai sữa/nái/năm $\geq 18,0$ con; khối lượng cai sữa/con $\geq 4,5$ kg. - Tổ hợp lai lợn thương phẩm (σ nội x ϕ HM): 100 con: tỷ lệ nạc $\geq$	2026-2030	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	phía Bắc.	thương phẩm phù hợp phục vụ chăn nuôi các tỉnh phía Bắc	40%, tăng khối lượng giai đoạn từ 13-45 kg đạt $\geq 300,0$ g/con/ngày, tiêu tốn $\leq 4,0$ kg TA/kg tăng khối lượng. - Tổ hợp lai lợn thương phẩm (σ ngoại x ϕ HM): 100 con, tỷ lệ nạc $\geq 50\%$, tăng khối lượng giai đoạn từ 20-75 kg đạt ≥ 650 g/con/ngày, tiêu tốn $\leq 3,2$ kg TA/kg tăng khối lượng. - Quy trình chăn nuôi lợn sinh sản và lợn thương phẩm. - Xây dựng 03 mô hình chăn nuôi lợn sinh sản và thương phẩm (10 nái và 50 lợn thương phẩm/mô hình/năm). - Dòng lợn HM được công nhận TBKT. - Bài báo: 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành		
15.	Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất, chất lượng giống bò Senepol nuôi tại Việt Nam	Chọn lọc nâng cao được năng suất, chất lượng giống bò Senepol nuôi tại Việt Nam	- Bò cái Senepol: 70 con; khối lượng sơ sinh ≥ 30 kg; kết thúc 12 tháng tuổi ≥ 270 kg, 18 tháng tuổi ≥ 350 kg; 24 tháng tuổi ≥ 450 kg; tăng khối lượng 0-6 tháng tuổi: ≥ 850 g/ngày; 7-12 tháng tuổi ≥ 800 g/ngày; tuổi đẻ lứa đầu ≤ 28 tháng tuổi; khoảng cách giữa 2 lứa đẻ ≤ 14 tháng. - Bò đực Senepol: 07 con; khối lượng cơ thể kết thúc 18 tháng tuổi ≥ 400 kg; tuổi bắt đầu sản xuất tinh ≤ 24 tháng tuổi; thể tích tinh dịch (V)/lần xuất tinh ≥ 5 ml, hoạt lực tinh trùng (A) $\geq 70\%$, mật độ tinh trùng (C) $\geq 0,8$ tỷ/ml và tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) $\leq 16\%$. - 20.000 liều tinh cọng dạ đông lạnh có hoạt lực sau giải đông $> 40\%$. - Quy trình chăn nuôi bò Senepol sinh sản và quy trình vỗ béo bò thương phẩm. Tỷ lệ thịt tinh $\geq 36\%$. - Bài báo: 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành	2026-2030	Tuyển chọn
16.	Nghiên cứu chọn tạo hai dòng gà PHD15	Chọn tạo được 2 dòng gà PHD15 có năng suất cao.	- Dòng trống PHD1: 300 mái và 50 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 20 tuần tuổi (nuôi ăn hạn chế) con trống $\geq 2,3$ kg, con mái $\geq 1,9$ kg; Năng suất trứng đạt ≥ 116 quả /mái/68 tuần tuổi, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ phôi $\geq 90\%$. - Dòng mái PHD2: 600 mái và 100 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 20 tuần tuổi con trống 1,8-1,9kg, con mái 1,6-1,7 kg; Năng suất trứng đạt ≥ 130 quả /mái/68 tuần tuổi, tiêu tốn $\leq 3,2$ kg TA/10	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			trứng, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. - Gà thương phẩm: PHD12 kết thúc 16 tuần tuổi: tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$, khối lượng cơ thể $\geq 1,9$ kg, tiêu tốn $\leq 3,5$ kg TA/kg tăng khối lượng. - Quy trình chăn nuôi chăn nuôi gà sinh sản và thương phẩm. - 02 dòng gà và các cặp lai được công nhận TBKT. - Bài báo: 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành		
17.	Chọn lọc tạo 2 dòng gà VCN-G15 và gà VCN-Z15.	Mục tiêu chung Chọn lọc tạo được 02 dòng gà VCN-G15, gà VCN-Z15 và xác định được tổ hợp lai phù hợp cho gà đẻ trứng thương phẩm.	+ Gà dòng trống VCN-G15: 300 mái và 50 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi con trống ≥ 750g, con mái ≥ 600g; Năng suất trứng đạt ≥ 240 quả /mái/68 tuần tuổi, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. + Gà dòng trống VCN-Z15: 300 mái và 50 con trống, khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi con trống ≥ 950g, con mái ≥ 780g; Năng suất trứng đạt ≥ 165 quả /mái/68 tuần tuổi, tỷ lệ trứng giống $\geq 90\%$, tỷ lệ trứng có phôi $\geq 90\%$. + Tổ hợp lai gà đẻ trứng thương phẩm (σVCN-G15 x ϕ gà hướng trứng): tuổi đẻ ≤ 21 tuần tuổi; năng suất trứng ≥ 272 quả/mái/72 tuần tuổi; Tiêu tốn $\leq 1,5$ kg TA/10 quả trứng; + Tổ hợp lai gà đẻ trứng thương phẩm (σVCN-Z15 x ϕ gà hướng trứng): tuổi đẻ ≤ 21 tuần tuổi; năng suất trứng ≥ 260 quả/mái/72 tuần tuổi; Tiêu tốn $\leq 1,6$ kg TA/10 quả trứng; - Bài báo: 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành	2026-2029	Tuyển chọn
18.	Nghiên cứu sản xuất vắc-xin đa giá vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, bại huyết trên vịt	Nghiên cứu và sản xuất thành công vắc-xin đa giá vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng do <i>Pasteurella multocida</i> , tiêu chảy do <i>Escherichia coli</i> (O78), bại huyết do <i>Riemerella anatipestifer</i> (Type 2) gây ra trên vịt.	-10.000 liều vắc-xin đạt yêu cầu về các chỉ tiêu thuần khiết, vô trùng, an toàn và hiệu lực : + Vắc-xin đạt yêu cầu về các chỉ tiêu quy định đối với vắc-xin vô hoạt theo TCVN 8684 + Vắc-xin đạt an toàn 100%. + Hiệu lực: đối với tụ huyết trùng: vắc-xin bảo hộ $\geq 80\%$ (TCVN 8685-22:2018); đối với tiêu chảy: vắc-xin bảo hộ $\geq 70\%$ (TCVN 8685-33:2019); đối với bại huyết: vắc-xin bảo hộ $\geq 80\%$ (TCVN 8685-42:2023).	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			- Vắc-xin được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - Quy trình sản xuất, bảo quản và sử dụng vắc-xin đa giá vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng, tiêu chảy, bại huyết trên vịt. - Có ít nhất 01 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành. - Đào tạo 01 thạc sỹ		
19.	Nghiên cứu phân lập, tuyển chọn các chủng thực khuẩn thể tạo chế phẩm sinh học có khả năng phòng, trị bệnh do vi khuẩn E. coli, Salmonella và Clostridium perfringens gây ra trên gà, vịt	- Phân lập và tuyển chọn được các chủng thực khuẩn thể có khả năng tiêu diệt vi khuẩn E. coli, Salmonella và C. perfringens gây tiêu chảy trên gà, vịt - Chiết tách được enzyme có khả năng tiêu diệt vi khuẩn E. coli, Salmonella và C. perfringens kháng kháng sinh gây tiêu chảy trên gà, vịt	- Ít nhất 03 chủng thực khuẩn thể có khả năng sản sinh enzyme tiêu diệt vi khuẩn E.coli kháng kháng sinh tương ứng. - Ít nhất 03 chủng thực khuẩn thể có khả năng sản sinh enzyme tiêu diệt vi khuẩn Salmonella kháng kháng sinh tương ứng. - Ít nhất 03 chủng thực khuẩn thể có khả năng sản sinh enzyme tiêu diệt vi khuẩn C. perfringens kháng kháng sinh tương ứng. - 10 lít chế phẩm sinh học từ thực khuẩn thể có nồng độ 10⁶ thực khuẩn thể (PFU)/lít chế phẩm - Quy trình phân lập, tuyển chọn các chủng thực khuẩn thể. - Quy trình sản xuất, bảo quản và sử dụng chế phẩm sinh học từ thực khuẩn thể - TCCS kiểm tra khả năng diệt vi khuẩn của thực khuẩn thể. - TCCS kiểm tra chế phẩm sinh học từ thực khuẩn thể - 02 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành. - Đào tạo 01 thạc sỹ	2026-2028	Tuyển chọn
III	Thủy sản				
20.	Nghiên cứu chọn giống cá rô phi vân (Oreochromis niloticus) sinh trưởng nhanh	Chọn tạo được đàn cá bố mẹ rô phi vân sinh trưởng nhanh thế hệ G5-G7.	- Cá rô phi vân chọn giống di truyền số lượng tăng trưởng nhanh qua 03 thế hệ G5-G7: + Chọn lọc được 1.000 cá bố mẹ/thế hệ (Qui mô: ≥ 100 gia đình/thế hệ, tối thiểu: 75 cá thể/gia đình, kích cỡ ≥ 900 g/con); + Hiệu quả chọn lọc tính trạng sinh trưởng: 5-7%/thế hệ; + Cơ sở dữ liệu chọn giống sinh trưởng nhanh; Thông số di truyền tính trạng tỷ lệ phi lê. + Cá rô phi chọn giống sinh trưởng nhanh được công bố chất lượng. - 20.000 cá hậu bị sinh trưởng nhanh, kích cỡ 100 g/con được phát tán phục vụ sản xuất.	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
21.	Nghiên cứu chọn giống hào sữa (<i>Crassostrea angulata</i>) sinh trưởng nhanh	Chọn tạo được đàn hào sữa sinh trưởng nhanh thế hệ G2-G4.	- Hào sữa chọn giống di truyền số lượng tăng trưởng nhanh qua 3 thế hệ G2-G4; + Chọn lọc được 1.000 hào bố mẹ/thế hệ; sạch bệnh virus Herpes OsHV-1 và bệnh ký sinh trùng Perkinsus sp. (Qui mô: ≥ 100 gia đình/thế hệ; tối thiểu: 75 cá thể/gia đình; khối lượng tính trạng: ≥ 50 g/con); + Hiệu quả chọn lọc tính trạng sinh trưởng: 7-10%/thế hệ; + Cơ sở dữ liệu chọn giống hào sữa sinh trưởng nhanh; Thông số di truyền tính trạng tỷ lệ thịt. + Hào sữa chọn giống sinh trưởng nhanh được công bố chất lượng. - 45.000 hào hậu bị sinh trưởng nhanh, kích cỡ 40 g/con, sạch bệnh virus Herpes OsHV-1 và bệnh ký sinh trùng Perkinsus sp. được phát tán phục vụ sản xuất.	2026-2028	Tuyển chọn
22.	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Đục bạc <i>Sillago sihama</i> (Forsskål, 1775).	Xây dựng được quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Đục bạc <i>Sillago sihama</i> góp phần đa dạng hóa đối tượng nuôi phục vụ phát triển nuôi biển.	- Quy trình sản xuất giống cá Đục bạc <i>Sillago sihama</i> đạt các chỉ tiêu kỹ thuật: Tỷ lệ thành thực $\geq 75\%$; tỷ lệ thụ tinh $\geq 80\%$; tỷ lệ nở $\geq 75\%$; tỷ lệ sống từ cá bột lên cá hương $\geq 5\%$ (kích cỡ 1,5-2,5 cm/con), từ cá hương lên cá giống $\geq 65\%$ (kích cỡ ≥ 5 cm/con). Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình công nghệ nuôi thương phẩm cá Đục bạc, đạt: Tỷ lệ sống $\geq 55\%$; năng suất $\geq 1\text{kg/m}^2$; thời gian nuôi 10-12 tháng; kích cỡ thương phẩm 30 g/con. Quy trình được đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Sản phẩm: + Cá đục bạc bố mẹ: 200 con ($\geq 60\text{g/con}$). + Cá đục bạc giống: 50.000 con (kích cỡ ≥ 5 cm/con).	2026-2028	Tuyển chọn
23.	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Tra bần (<i>Pangasius</i>	Xây dựng được quy trình sản xuất giống và phát triển nuôi thương phẩm cá Tra bần ở vùng nước lợ (từ 0 – 20‰)	- Quy trình sản xuất giống cá Tra bần (<i>Pangasius mekongensis</i>), đạt: Tỷ lệ thành thực $\geq 80\%$; Tỷ lệ thụ tinh ($\geq 75\%$); Tỷ lệ nở ($\geq 75\%$); Tỷ lệ sống cá bột - cá hương 20 ngày tuổi: $\geq 40\%$; Tỷ lệ sống cá hương - cá giống (kích cỡ 5g): $\geq 50\%$; Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật.	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	<i>mekongensis</i>).		- Quy trình nuôi cá Tra bản thương phẩm trong ao, đạt: Tỷ lệ sống $\geq 65\%$; FCR $\leq 1,9$; Thời gian nuôi 10 - 12 tháng, kích cỡ thương phẩm $\geq 1,0$ kg/con; Năng suất ≥ 20 tấn/ha; Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Sản phẩm: + Đàn cá bố mẹ: 350 con, khối lượng trung bình 2,5kg, tỷ lệ đực/cái là 1:1 + 100.000 cá giống, kích cỡ 4-5 g/con. + 5000 kg cá thương phẩm, kích cỡ $\geq 1,0$ kg/con, ATTP.		
24.	Nghiên cứu bệnh vi khuẩn thường gặp trên cá Tầm và biện pháp phòng trị	Xác định các tác nhân gây bệnh vi khuẩn thường gặp trên cá tầm, biện pháp phòng và trị bệnh hiệu quả	- Báo cáo hiện trạng dịch bệnh và biện pháp phòng trị trên cá Tầm nuôi tại một số tỉnh trọng điểm ở Việt Nam. - Báo cáo dịch tễ học các bệnh thường gặp do vi khuẩn gây ra trên cá Tầm. - Báo cáo kết quả thử nghiệm phòng, trị bệnh an toàn, hiệu quả. - Thẻ bệnh các bệnh vi khuẩn thường gặp trên cá Tầm. - Tài liệu hướng dẫn phòng trị bệnh do vi khuẩn gây ra trên cá Tầm được công nhận.	2026-2027	Tuyển chọn
25.	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống rong sụn <i>Kappaphycus alvarezii</i> bằng phương pháp nuôi cấy mô	Hoàn thiện quy trình công nghệ và sản xuất được giống rong sụn <i>Kappaphycus alvarezii</i> bằng nuôi cấy mô trên quy mô sản xuất đại trà	- Quy trình công nghệ sản xuất giống rong sụn <i>Kappaphycus alvarezii</i> bằng phương pháp nuôi cấy mô có ứng dụng kỹ thuật tạo mô sẹo dạng sợi lan, đạt: Tỷ lệ tạo mô sẹo $\geq 90\%$ (trong đó mô sẹo sợi lan $\geq 50\%$); tỷ lệ tái sinh phôi soma $\geq 50\%$; tỷ lệ tạo chồi $\geq 90\%$; quy mô sản xuất rong giống (kích cỡ ≥ 5 cm) ≥ 10.000 tấn/hệ thống quang sinh. Quy trình đăng ký giải pháp hữu ích (được chấp nhận đơn). - Quy trình công nghệ ương rong sụn giống phục vụ sản xuất đại trà: quy mô ≥ 3 ha, kích cỡ rong giống ≥ 10cm, năng suất $\geq 1,5$ tấn/ha. Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 300.000 tấn rong sụn giống nguồn gốc nuôi cấy mô đạt kích thước giống ≥ 10 cm).	2026-2028	Tuyển chọn
IV	Lâm nghiệp				
26.	Nghiên cứu chọn, tạo	, - Chọn, tạo được một số	- Ít nhất 02 giống Mắc ca có năng suất hạt và chất lượng nhân cao	2026-	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	giống Mắc ca (<i>Macadamia integrifolia</i>) cho năng suất, chất lượng hạt cao và biện pháp phòng chống sâu, bệnh hại chính.	giống Mắc ca có năng suất hạt và chất lượng nhân cao cho vùng Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. - Tạo được một số tổ hợp lai mới. - Xác định được biện pháp kỹ thuật phòng chống một số loại sâu, bệnh hại mới.	được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận. - 04 ha khảo nghiệm dòng vô tính mới tại Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên (01 ha/vùng). - 30 tổ hợp lai mới. 4) 04 ha mô hình phòng trừ sâu, bệnh hại trên cây Mắc ca giảm chỉ số sâu, bệnh 75% so với đối chứng (01 ha/1 mô hình/vùng). - 01 quy trình kỹ thuật phòng chống tổng hợp sâu hại quả và bệnh hại hoa trên cây Mắc ca (được công nhận là TBKT) - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành.	2030	
27.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng Mít nài (<i>Artocarpus chama</i> Buchanan-Hamilton) cung cấp gỗ lớn cho miền núi phía bắc.	Chọn được giống có triển vọng và xác định được biện pháp kỹ thuật trồng rừng Mít nài cung cấp gỗ lớn.	- 80 cây trội từ ít nhất 06 xuất xứ được chọn. - Ít nhất 2 xuất xứ tốt (1 xuất xứ/vùng), 03 gia đình có triển vọng/vùng. - 04 ha mô hình khảo nghiệm hậu thế kết hợp đánh giá xuất xứ (02 ha/vùng). - 06 ha rừng thí nghiệm về kỹ thuật trồng Mít nài thâm canh có năng suất và chất lượng cao cung cấp gỗ lớn (03 ha/vùng). - 01 Quy trình kỹ thuật nhân giống hữu tính Mít nài (được công nhận TBKT). - 01 hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng Mít nài cung cấp gỗ lớn được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành. - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2030	Tuyển chọn
28.	Nghiên cứu biện pháp phòng chống tổng hợp một số loài sâu, bệnh hại chính cây Sâm Ngọc Linh (<i>Panax vietnamensis</i>) và Sâm Lai Châu (<i>P. vietnamensis</i> var.	Xác định được biện pháp phòng chống tổng hợp một số loài sâu, bệnh hại chính cây Sâm Ngọc Linh và Sâm Lai Châu ở vườn ươm và vườn trồng tại Quảng Nam và Lai Châu.	- 01 báo cáo thành phần và đặc điểm sinh học, sinh thái các loài sâu, bệnh hại chính trên cây Sâm Ngọc Linh và Sâm Lai Châu. - 01 quy trình kỹ thuật phòng chống tổng hợp một số loài sâu, bệnh hại chính cây Sâm Ngọc Linh và Sâm Lai Châu hiệu quả phòng chống giảm chỉ số sâu, bệnh hại 75%, hiệu quả kinh tế tăng 15% (được công nhận TBKT). - 04 mô hình (02 mô hình ở vườn ươm (100 m ² /mô hình) và 02 mô hình ở vườn trồng (1000 m ² /mô hình) áp dụng biện pháp phòng	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	fuscidiscus) tại một số vùng trồng Sâm trọng điểm.		chống tổng hợp một số loài sâu, bệnh hại chính trên cây Sâm Ngọc Linh và Sâm Lai Châu tại Quảng Nam và Lai Châu. - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành.		
29.	Nghiên cứu kỹ thuật trồng rừng thâm canh Bồ đề (Styrax tonkinensis (Pierre) Craib. ex Hardw) cung cấp gỗ lớn cho các tỉnh miền núi phía Bắc.	- Xác định được biện pháp kỹ thuật trồng rừng thâm canh Bồ đề cung cấp gỗ lớn cho vùng núi phía Bắc đạt hiệu quả kinh tế tăng 15% so với hiện tại.	- 06ha thí nghiệm biện pháp kỹ thuật trồng rừng thâm canh Bồ đề cung cấp gỗ lớn cho vùng núi phía Bắc (2ha/điểm). - 09 ha thí nghiệm tía thừa nuôi dưỡng từ rừng trồng hiện có (3ha/điểm) - Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh Bồ đề cung cấp gỗ lớn (được công nhận TBKT). - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2030	Tuyển chọn
30.	Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật lâm sinh nhằm nâng cao khả năng phòng hộ của rừng trồng là rừng phòng hộ đầu nguồn ở miền núi phía Bắc	Hoàn thiện được hệ thống biện pháp lâm sinh để phát triển rừng trồng phòng hộ đầu nguồn theo hướng hỗn loài, đa tầng ở miền núi phía Bắc	- 01 Báo cáo đánh giá hiện trạng rừng trồng phòng hộ đầu nguồn ở miền núi phía Bắc. - 01 bộ tiêu chí đánh giá và phân chia khả năng phòng hộ đầu nguồn của rừng trồng. - 01 Báo cáo đánh giá khả năng phòng hộ của rừng trồng phòng hộ đầu nguồn và đề xuất biện pháp lâm sinh nhằm nâng cao khả năng phòng hộ của rừng ở miền núi phía Bắc. - 20 ha mô hình thí nghiệm áp dụng biện pháp kỹ thuật lâm sinh tạo rừng hỗn loài, đa tầng cho rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng trồng ở 02 vùng sinh thái Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ (10 ha/vùng). - 01 tài liệu hướng dẫn kỹ thuật áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh cho rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng trồng (Tài liệu được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành). - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2031	Tuyển chọn
31.	Nghiên cứu chọn và nhân giống Mỡ (Manglietia conifera	Chọn và nhân được giống Mỡ sinh trưởng nhanh, chất lượng gỗ tốt phục vụ trồng	- 02 giống (xuất xứ/gia đình) được Bộ NN&MT công nhận vượt 15% so với giống đại trà cho vùng Đông Bắc Bộ/Bắc Trung Bộ. - 100 cây trội có sinh trưởng tốt ($\geq 25\%$ về đường kính và $\geq 10\%$ về	2026-2030	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Dandy) có năng suất cao cung cấp gỗ lớn cho vùng Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	rừng gỗ lớn cho vùng Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	chiều cao so với trung bình quần thể), được chọn từ ít nhất 05 xuất xứ tại Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. - 06 ha khảo nghiệm hậu thế cho ít nhất 60 gia đình kết hợp xây dựng vườn giống và đánh giá xuất xứ, tại 2 vùng Đông Bắc Bộ và Tây Bắc Bộ (mỗi vùng 3ha) - 01 Quy trình nhân giống vô tính Mỡ được công nhận là TBKT. - 01 Báo cáo đánh giá cấu trúc quần thể và mức độ đa dạng di truyền của loài/nhóm loài Mỡ. - Ít nhất 2 chỉ thị phân tử có tương quan đến tính trạng sinh trưởng nhanh, hoặc một số tính chất gỗ ở Mỡ. - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành.		
32.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ LiDAR từ thiết bị bay không người lái kết hợp với LiDAR mặt đất trong điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, giám sát mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam	- Xác lập được cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ LiDAR trong điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, giám sát mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam. - Đề xuất được quy trình kỹ thuật ứng dụng dữ liệu LiDAR chụp từ thiết bị bay không người lái kết hợp với LiDAR mặt đất để nâng cao độ chính xác, hiệu quả trong điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, giám sát mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam. - Ứng dụng quy trình kỹ thuật ứng dụng dữ liệu LiDAR chụp từ thiết bị bay không người lái kết hợp với	- Báo cáo cơ sở khoa học ứng dụng công nghệ LiDAR trong điều tra, đánh giá tài nguyên rừng, giám sát mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam. - Quy trình kỹ thuật ứng dụng dữ liệu LiDAR chụp từ thiết bị bay không người lái kết hợp với LiDAR mặt đất để nâng cao độ chính xác, hiệu quả trong điều tra đánh giá tài nguyên rừng, giám sát mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam (được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm ban hành). - Báo cáo kết quả ứng dụng quy trình kỹ thuật ứng dụng dữ liệu LiDAR chụp từ thiết bị bay không người lái kết hợp với LiDAR mặt đất trong điều tra cấu trúc, trữ lượng và sinh khối rừng tại một số khu vực thử nghiệm : + Cơ sở dữ liệu bao gồm: dữ liệu LiDAR, dữ liệu đo đạc thực địa và các dữ liệu có liên quan về cấu trúc, trữ lượng, sinh khối rừng tại khu vực thử nghiệm ; + Bản đồ phân bố trữ lượng và sinh khối rừng tại khu vực thử nghiệm đạt độ chính xác trên 85%. - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		LiDAR mặt đất trong điều tra cấu trúc, trữ lượng và sinh khối rừng tại một số khu vực thử nghiệm.			
33.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sản xuất ván sàn gỗ nghệ thuật dạng mô đun dùng trong nhà	- Thiết kế và xác định được thông số công nghệ sản xuất họa tiết ván mỏng nghệ thuật. - Xây dựng được quy trình công nghệ sản xuất ván sàn gỗ nghệ thuật dạng mô đun dùng trong nhà. - Ứng dụng được công nghệ vào sản xuất.	- Quy trình công nghệ sản xuất họa tiết ván mỏng dùng trang trí, tạo ván sàn nghệ thuật dạng mô đun dùng trong nhà. - Quy trình công nghệ sản xuất ván sàn gỗ nghệ thuật dạng mô đun dùng trong nhà (sản phẩm ván sàn có lớp mặt là họa tiết ván mỏng từ gỗ tự nhiên chất lượng cao, lớp lõi sử dụng ván HDF, ván dán). - Ván sàn gỗ nghệ thuật dạng mô đun kỹ thuật: + Lớp bề mặt: từ ván mỏng của 3 loại gỗ và 3 cấp chiều dày: + Khối lượng: 200 m² + Kích thước dài x rộng (mm): 400 mm x 400 mm; 500 mm x 500 mm; 600 mm x 600 mm. + Kích thước chiều dày: từ 15 mm - 25 mm. + Chất lượng sản phẩm: đáp ứng tiêu chuẩn làm ván sàn. - Có 01 TBKT được công nhận. - 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.	2026-2028	Tuyển chọn
34.	Nghiên cứu công nghệ và thiết kế, chế tạo thiết bị sản xuất gỗ ghép (Dowel Laminated Timber) liên kết bằng chốt gỗ dùng trong xây dựng	- Thiết kế, chế tạo được thiết bị tạo gỗ ghép (Dowel Laminated Timber) liên kết bằng chốt gỗ. - Xây dựng được quy trình công nghệ tạo ván gỗ ghép (Dowel Laminated Timber) từ gỗ rừng trồng sử dụng chốt gỗ. - Sản phẩm gỗ ghép liên kết	- Thiết kế chế tạo được thiết bị tạo gỗ ghép (Dowel Laminated Timber) liên kết bằng chốt gỗ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cụ thể: + Tự động hóa điều chỉnh tốc độ khoan và chèn chốt. + Lập trình vị trí khoan và chèn chốt. + Năng suất: 0,3 m³ gỗ ghép/giờ. - Xây dựng được quy trình công nghệ tạo ván gỗ ghép liên kết bằng chốt gỗ dùng trong xây dựng (Dowel Laminated Timber) từ 2 loại gỗ rừng trồng đảm bảo TCVN ; Kích thước tấm gỗ ghép tối đa đạt kích thước tấm ván tiêu chuẩn (1220 mm x 2440 mm x chiều dày thông dụng dùng trong xây dựng).	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		ứng dụng được trong xây dựng.	- 10 m3 gỗ ghép (Dowel Laminate Timber) liên kết bằng chốt gỗ dùng trong xây dựng (bao gồm ván gỗ ghép và 1 số mẫu sản phẩm sản xuất từ ván ghép). - Có 01 TBKT được công nhận hoặc 01 sáng chế/giải pháp hữu ích được chấp nhận đơn. - 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.		
35.	Nghiên cứu công nghệ tạo vật liệu composite có khả năng phân hủy sinh học từ bột tre và nhựa polyhydroxybutyrate-co-valerate (PHBV) ứng dụng trong sản xuất đồ nội ngoại thất.	- Xây dựng được quy trình công nghệ tạo hạt tre - nhựa polyhydroxybutyrate-co-valerate (PHBV). - Xây dựng được quy trình công nghệ tạo vật liệu composite có khả năng phân hủy sinh học từ hạt tre - nhựa polyhydroxybutyrate-co-valerate (PHBV) ứng dụng trong sản xuất đồ nội ngoại thất. - Ứng dụng được công nghệ vào sản xuất đồ nội ngoại thất.	- 01 Quy trình công nghệ tạo hạt tre – nhựa từ bột tre và nhựa polyhydroxybutyrate-co-valerate (PHBV). - 01 Quy trình công nghệ tạo vật liệu composite có khả năng phân hủy sinh học từ hạt tre - nhựa polyhydroxybutyrate-co-valerate (PHBV) ứng dụng trong sản xuất đồ nội ngoại thất - Hạt tre – nhựa từ bột tre và nhựa polyhydroxybutyrate-co-valerate (PHBV): - Khối lượng: 50 kg. - Tính chất của hạt đạt tiêu chuẩn hiện hành (ASTM D1238, ASTM D4792, ASTM D4442 hoặc các tiêu chuẩn khác phù hợp). - vật liệu composite có khả năng phân hủy sinh học từ bột tre và PHBV ứng dụng trong sản xuất đồ nội ngoại thất: + 100 m2 ván sàn, các tính chất cơ vật lý của ván đạt tiêu chuẩn. + 100 m2 vách ốp tường các tính chất cơ vật lý của ván đạt tiêu chuẩn. + Khả năng tự hủy sinh học đạt tiêu chuẩn (tiêu chuẩn ASTM D5338 hoặc các tiêu chuẩn khác phù hợp). - Có 01 TBKT được công nhận. - 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành.	2026-2028	Tuyển chọn
36.	Nghiên cứu tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu và phát triển các giải pháp chuyển đổi số trong thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi	- Chuẩn hóa, hoàn thiện và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu, các bộ công cụ dùng chung đang được ứng dụng trong thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường	- 01 báo cáo Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của hệ thống Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng Việt Nam. - 01 Bộ cơ sở dữ liệu bản đồ lưu vực liên tỉnh được chuẩn hóa. - 01 Bộ cơ sở dữ liệu bản đồ lưu vực nội tỉnh được chuẩn hóa. - 01 Bộ cơ sở dữ liệu về bản đồ chi trả của các Quỹ tỉnh được chuẩn hóa.	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	trường rừng ở Việt Nam.	rừng ở Việt Nam. - Xây dựng và phát triển hệ thống quản trị, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung cho toàn bộ hệ thống Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng Việt Nam đáp ứng tốt các mục tiêu chuyển đổi số của ngành.	- 01 bộ công cụ trên nền tảng mã mở QGIS giúp hệ thống Quỹ tỉnh quản trị, khai thác và xây dựng hệ thống bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng hàng năm. - 01 ứng dụng di động để chia sẻ cơ sở dữ liệu và hỗ trợ công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá trong chi trả dịch vụ môi trường rừng. - 01 Quy trình quản lý, cập nhật, chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu về bản đồ phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng. - Hệ thống quản trị, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung cho toàn bộ hệ thống Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng Việt Nam đáp ứng tốt các mục tiêu chuyển đổi số của ngành. Hệ thống đáp ứng tốt các chức năng: + Cung cấp sẵn sàng và đầy đủ toàn bộ hệ thống cơ sở dữ liệu bản đồ đã được chuẩn hóa phục vụ công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng toàn quốc. + Tích hợp hệ thống hỗ trợ tài ảnh vệ tinh, xác định nhanh các khu vực có biến động rừng và bộ công cụ hỗ trợ xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng. + Tích hợp hệ thống giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. + Tích hợp hệ thống thống kê, báo cáo nhanh của hệ thống Quỹ tỉnh trên toàn quốc. + Tích hợp diễn đàn chia sẻ các thông tin về chính sách, kỹ thuật và các mô hình hay cần nhân rộng trong toàn quốc. - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành		
37.	Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ viễn thám và GIS để phục vụ xác định nguồn gốc địa lý các sản phẩm hàng hóa	- Xác định được nguồn gốc địa lý các sản phẩm hàng hóa không gây mất rừng theo quy định của Liên minh Châu Âu (EUDR) bằng cách sử dụng trí tuệ	- 01 Báo cáo kết quả ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ viễn thám và GIS phục vụ xác định nguồn gốc địa lý các sản phẩm hàng hóa không gây mất rừng. - 01 quy trình quản lý và giám sát nguồn gốc địa lý các sản phẩm hàng hóa không gây mất rừng theo quy định của Châu Âu (EUDR) bằng trí tuệ nhân tạo, viễn thám và GIS.	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	không gây mất rừng theo quy định của Liên minh Châu Âu (EUDR)	nhân tạo (AI), công nghệ viễn thám và GIS.	- 01 bộ cơ sở dữ liệu rừng và dữ liệu, bản đồ các khu vực sản xuất hàng hóa đáp ứng quy định không gây mất rừng của Châu Âu (EUDR). 4) 01 nền tảng công nghệ bao gồm phần mềm và các cơ sở dữ liệu thuộc tính của phần mềm quản lý và giám sát nguồn gốc địa lý các sản phẩm hàng hóa không gây mất rừng theo quy định của Châu Âu (EUDR). * Module tích hợp trí tuệ nhân tạo và công nghệ viễn thám và GIS để theo dõi, giám sát nguồn gốc địa lý các khu vực sản xuất hàng hóa trên đất rừng; đưa ra cảnh báo, dự báo các khu vực sản xuất hàng hóa có nguy cơ vi phạm EUDR. * Module cập nhật và bổ sung cơ sở dữ liệu, bản đồ để mở rộng các trường cơ sở dữ liệu khác; module cung cấp mã API cho phép mở rộng và chia sẻ cơ sở dữ liệu cho các phần mềm khác khai thác thông tin; Phần mềm được xây dựng cho cả nền tảng website và nền tảng web di động. - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành		
38.	Nghiên cứu xác định khả năng chịu mặn và chịu hạn của một số loài cây trồng rừng chính tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Trung Bộ và phát triển phần mềm nhận biết cây bị ảnh hưởng thông qua công nghệ học máy.	- Xác định được ngưỡng chịu mặn của một số loài cây trồng lâm nghiệp chính tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. - Xác định được ngưỡng chịu hạn của một số loài cây trồng lâm nghiệp chính tại vùng Nam Trung Bộ. - Xây dựng được phần mềm sử dụng công nghệ học máy để nhận biết cây bị ảnh hưởng.	- 01 báo cáo đánh giá về sinh trưởng và năng suất của một số loài cây trồng lâm nghiệp chính của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Trung Bộ trên các dạng lập địa bị ảnh hưởng của mặn và hạn. - 01 báo cáo xác định được ngưỡng chịu mặn của một số loài cây trồng lâm nghiệp chính tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. - 01 báo cáo xác định được ngưỡng chịu hạn của một số loài cây trồng lâm nghiệp chính tại vùng Nam Trung Bộ. - Phần mềm sử dụng công nghệ học máy xác định mức độ ảnh hưởng của hạn và mặn đối với các loài cây trồng chính dựa trên hình ảnh biểu hiện về hình thái, màu sắc của cây có thể tra cứu nhanh trên các thiết bị di động (điện thoại, máy tính bảng...) và ảnh flycam. - 01 báo cáo ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để xác định	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		- Đề xuất được danh mục loài cây trồng có khả năng chịu mặn và chịu hạn tại vùng ĐBSCL và vùng Nam Trung Bộ. - Đề xuất được một số giải pháp kỹ thuật gây trồng nhằm thích ứng với điều kiện mặn và hạn tại vùng ĐBSCL và Nam Trung Bộ.	- mức độ ảnh hưởng của hạn và mặn đối với số loài cây trồng thông qua hình ảnh. - 01 báo cáo đề xuất được danh mục loài cây trồng có khả năng chịu mặn và chịu hạn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Trung Bộ. - 01 báo cáo đề xuất được một số giải pháp kỹ thuật gây trồng nhằm thích ứng với điều kiện mặn và hạn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Nam Trung Bộ. - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành		
39.	Nghiên cứu xây dựng hệ thống thông minh ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ địa không gian để nâng cao hiệu quả quản lý cháy rừng và phát triển du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam.	Xây dựng được hệ thống thông minh nâng cao hiệu quả quản lý cháy rừng, phát triển du lịch sinh thái bền vững trên cơ sở ứng dụng AI và công nghệ địa không gian, đảm bảo chi tiết đến từng lô rừng, khu rừng ở Việt Nam.	- 01 mô hình và thuật toán AI phù hợp phục vụ quản lý cháy rừng. - 01 mô hình và thuật toán AI phù hợp phục vụ phát triển du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam. - 01 cơ sở dữ liệu về quản lý cháy rừng và du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam; - 01 hệ thống thông minh quản lý cháy rừng và phát triển du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm các modul chính sau: + 01 Module phân tích, xử lý và tích hợp dữ liệu phục vụ quản lý cháy rừng và phát triển du lịch sinh thái. + 01 Module WebGIS quản lý cháy rừng; + 01 Module WebGIS quản lý du lịch sinh thái; - 01 báo cáo đề xuất giải pháp tổng hợp hỗ trợ ứng dụng hệ thống được đề xuất và hoàn thiện; - 01 Sổ tay hướng dẫn sử dụng hệ thống - Hỗ trợ đào tạo: 01 thạc sỹ. - 02 bài báo được đăng trên các tạp chí chuyên ngành	2026-2028	Tuyển chọn
40.	Nghiên cứu thiết kế chế tạo hệ thống robot phục vụ tự động hóa công tác trồng và phục	Thiết kế, chế tạo được hệ thống robot phục vụ tự động hóa công tác trồng	- 01 Hệ thống Robot tự động hóa trồng rừng ngập mặn (đối với cây đước đôi) trong điều kiện thực tế của Việt Nam có các thông số kỹ thuật chính sau: + Năng suất tối thiểu: 0,2ha/giờ.	2026 - 2027	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn trong điều kiện thực tế của Việt Nam.	và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn trong điều kiện thực tế của Việt Nam Xây dựng được quy trình công nghệ trồng và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn bằng hệ thống đã được thiết kế, chế tạo.	+ Được tích hợp phần mềm điều khiển tự động cho robot trồng và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn (AI/ROS-based, ROS (Robot Operating System) để phối hợp nhiều robot và quản lý bầy đàn); + Hệ thống Robot sử dụng năng lượng điện có khả năng làm việc liên tục ít nhất 8h và Thời gian sạc đến 90% dung lượng trong 2 giờ - Quy trình công nghệ thiết kế, chế tạo Robot trồng và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn. - Quy trình công nghệ trồng và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn bằng hệ thống đã được thiết kế, chế tạo được công nhận là tiến bộ kỹ thuật. - 10 ha rừng trồng cây đước đôi (tại ít nhất 02 vùng trồng chính) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (QĐ số 5365/QĐ-BNN-TCLN). Rừng trồng bằng robot có tỷ lệ cây sống trên 90% (sau khi trồng 3 tháng). - Công bố 2 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành;		
V	Thuỷ lợi, Đê điều và PCTT				
41.	Nghiên cứu, đánh giá tác động của biến động lòng dẫn sông Hồng tới khả năng tiêu thoát lũ, an toàn đê điều, công trình chỉnh trị sông và đề xuất các giải pháp thích ứng, giảm thiểu	- Mục tiêu tổng thể: Đánh giá được tác động, xác định nguyên nhân biến động lòng dẫn hệ thống sông Hồng tới khả năng tiêu thoát lũ, an toàn đê điều, công trình chỉnh trị sông và đề xuất được các giải pháp thích ứng, giảm thiểu. - Mục tiêu cụ thể: + Đánh giá được hiện trạng và tác động của biến động lòng dẫn hệ thống sông Hồng tới khả năng tiêu thoát	- Báo cáo đánh giá diễn biến lòng dẫn hệ thống sông Hồng từ sau lũ năm 1996 đến nay. - Báo cáo đặc trưng tổ hợp mưa lớn trong hệ thống sông Hồng dẫn đến các trận lũ lịch sử, xây dựng các kịch bản mưa lũ cực đoan trên hệ thống sông Hồng (sông Cầu, sông Đà, sông Lô và sông Thao). - Báo cáo biến động mực nước với các tổ hợp lũ lịch sử đã xảy ra trên hệ thống với các kịch bản tổ hợp lũ bất lợi. - Báo cáo đánh giá khả năng thoát lũ hiện nay và dự báo khả năng thoát lũ với các kịch bản tổ hợp lũ bất lợi trên hệ thống sông Hồng. - Báo cáo biến động của tỷ phân lưu qua các sông ở vùng đồng bằng sông Hồng (Hồng - Đuống; Hồng - Luộc, Hồng - Đào) và đề xuất tỷ lệ phân lưu hợp lý. - Báo cáo đánh giá biến động địa hình các cửa sông của lưu vực sông Hồng.	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		lũ, an toàn đề điều, công trình chỉnh trị sông. + Xác định được nguyên nhân biến động lòng dẫn hệ thống sông Hồng từ sau lũ năm 1996 đến nay (phát triển công trình thượng nguồn, mưa lũ, phân lưu, phát triển KT-XH, tác động thủy văn, thủy triều vùng cửa sông, vận hành công trình trên lưu vực ...). + Đánh giá được diễn biến lòng dẫn và dự báo xu thế biến đổi lòng dẫn sông Hồng trong tương lai. + Rà soát, cập nhật số liệu và tính toán kiểm chứng quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch đề điều trên lưu vực sông Hồng. + Đề xuất được các giải pháp thích ứng, giảm thiểu biến động lòng dẫn hệ thống sông Hồng và tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, an toàn đề điều và các công trình chỉnh trị sông.	- Báo cáo đánh giá tác động của quá trình biến đổi lòng dẫn tới khả năng tiêu thoát lũ; an toàn đề điều và công trình chỉnh trị sông. - Báo cáo Đánh giá diễn biến lòng dẫn và dự báo xu thế biến đổi lòng dẫn sông Hồng trong tương lai. - Báo cáo kiểm chứng quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch đề điều trên lưu vực sông Hồng. - Báo cáo đánh giá hiệu quả quy trình vận hành liên hồ chứa lớn (Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang...) trong việc đảm bảo an toàn công trình và cắt giảm lũ cho hạ du. - Báo cáo giải pháp thích ứng, giảm thiểu biến động lòng dẫn hệ thống sông Hồng và tăng cường khả năng tiêu thoát lũ, an toàn đề điều và các công trình chỉnh trị sông (chỉnh trị sông, giải pháp ổn định, phục hồi và đạt được tỷ phân lưu hợp lý; điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa; thay đổi cấp báo động lũ ... - Bộ dữ liệu (địa hình lòng dẫn; mưa - lũ điển hình; tổ hợp mưa cực trị; diễn biến mực nước, lưu lượng lũ trên hệ thống sông theo các kịch bản).		
42.	Nghiên cứu biến động chế độ ngập nước nội đồng vùng Đồng bằng	- Đánh giá toàn diện về biến động, dự báo xu thế diễn biến chế độ ngập nội đồng,	- Báo cáo phân tích, đánh giá sự biến động chế độ ngập nước nội đồng (mực nước lớn nhất, độ sâu, thời gian, phạm vi) vùng ĐBSCL theo không gian và thời gian trong những năm gần đây và tương lai	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	sông Cửu Long trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu, sự phát triển thượng nguồn, nội tại và đề xuất các giải pháp thích ứng	và các tác động đến thủy lợi (đặc biệt là tác động đến quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi) vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu, sự phát triển thượng nguồn, nội tại giai đoạn hiện tại và tương lai. - Đề xuất được các giải pháp phù hợp quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi (đầu mối và nội đồng) thích ứng với biến động chế độ ngập nước nội đồng tại các vùng sinh thái Đồng bằng sông Cửu Long trong tình hình mới giai đoạn hiện tại và tương lai. - Xây dựng được bộ công cụ tích hợp mô hình số trị và mô hình máy học, AI để dự báo, cảnh báo sớm tình trạng ngập úng theo thời gian thực phục vụ chỉ đạo sản xuất, dân sinh hàng năm.	theo các kịch bản xét đến các yếu tố tác động từ thượng nguồn, biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội nội tại. - Báo cáo đánh giá các tác động của sự biến động chế độ ngập nước nội đồng đến quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi (đầu mối và nội đồng) vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo các kịch bản xét đến các yếu tố tác động từ thượng nguồn, biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội nội tại trong những năm gần đây và tương lai. - Đề xuất giải pháp phù hợp quản lý, khai thác, vận hành hiệu quả công trình thủy lợi (đầu mối và nội đồng) vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với sự biến động chế độ ngập nước trong giai đoạn hiện tại và tương lai. - Đề xuất định hướng điều chỉnh thông số thiết kế công trình thủy lợi (đầu mối và nội đồng) phù hợp với sự biến động chế độ ngập úng vùng Đồng bằng sông Cửu Long. - Thiết lập và xây dựng Bộ công cụ tích hợp mô hình số trị và mô hình máy học, AI trên nền tảng Apps và Webgis có khả năng kết nối cơ sở dữ liệu đầu vào và đầu ra để dự báo, cảnh báo sớm, theo thời gian thực tác động của tình trạng ngập nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long phục vụ chỉ đạo sản xuất, dân sinh hàng năm. - Thí điểm ứng dụng Bộ công cụ được xây dựng để dự báo, cảnh báo sớm tình trạng ngập úng phục vụ chỉ đạo sản xuất, dân sinh cho ít nhất 01 năm.		
43.	Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện hệ thống hỗ trợ ra quyết định	- Đánh giá được thực trạng ứng dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định (DSS), các cơ sở	- Báo cáo đánh giá tổng quan, phân tích thực trạng ứng dụng hệ thống DSS trong quản lý vận hành đập, hồ chứa nước trên thế giới và ở Việt Nam và đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống DSS vận	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	vận hành hồ chứa thủy lợi theo lưu vực sông trên nền tảng số phục vụ quản lý an toàn đập, an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu	dữ liệu quan trắc và đề xuất giải pháp nâng cấp, hoàn thiện đáp ứng yêu cầu vận hành thông minh hồ chứa thủy lợi theo lưu vực sông trên nền tảng số phục vụ quản lý an toàn đập gắn với an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu cho các hồ chứa thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc phân cấp cho UBND cấp tỉnh quản lý. - Đề xuất được giải pháp và hoàn thiện hệ thống DSS vận hành thông minh hồ chứa thủy lợi theo lưu vực sông theo thời gian thực trên nền tảng số có tích hợp công nghệ tiên tiến, có tính mở để phục vụ quản lý an toàn đập, an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu. - Thí điểm áp dụng cho 04 hồ chứa quan trọng đặc biệt do Bộ Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp quản lý (gồm các hồ: Cửa Đạt, Tả Trách, Ngàn Trươi và Dầu	hành thông minh hồ chứa thủy lợi ở Việt Nam theo lưu vực sông trên nền tảng số phục vụ quản lý an toàn đập, an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu. - Báo cáo đánh giá thực trạng các cơ sở dữ liệu quan trắc (về mưa, dòng chảy, công trình, vận hành, ngập lụt hạ du, ...) và đề xuất giải pháp nâng cấp, hoàn thiện, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu của hệ thống DSS vận hành thông minh hồ chứa thủy lợi theo lưu vực sông trên nền tảng số phục vụ quản lý an toàn đập gắn với an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu cho các hồ chứa thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý hoặc phân cấp cho UBND cấp tỉnh quản lý. - Hệ thống DSS vận hành thông minh hồ chứa thủy lợi theo lưu vực sông theo thời gian thực trên nền tảng số phục vụ quản lý an toàn đập, an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu (đảm bảo có tính mở, tích hợp các mô hình số trị, trí tuệ nhân tạo và công nghệ tiên tiến khác) được hoàn thiện, gồm các thành phần chính sau: + Cơ sở dữ liệu được chuẩn hóa, có khả năng kết nối, chia sẻ hiệu quả. + Có công cụ đánh giá, giám sát chất lượng dữ liệu quan trắc, mức độ chính xác của các mô hình dự báo khí tượng – thủy văn, mô hình vận hành công trình, mô hình mô phỏng ngập lụt hạ du, ... để khuyến cáo lựa chọn sử dụng, ra quyết định. + Các mô đun (tích hợp các mô hình số trị và công nghệ trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn) giám sát, dự báo mưa, dòng chảy đến hồ theo thời gian thực. + Mô đun dự báo, cảnh báo ngập lụt hạ du (mực nước, độ sâu ngập, thời gian ngập, phạm vi ngập, thời gian truyền lũ, tốc độ dòng chảy, ...) theo không gian và thời gian theo các kịch bản vận hành (tích hợp mô hình số trị với công nghệ trí tuệ nhân tạo và công nghệ tiên tiến khác).		

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		Tiếng).	+ Mô đun hỗ trợ vận hành đập thông minh theo thời gian thực (tích hợp mô hình mô phỏng chế độ vận hành và công nghệ AI) đảm bảo an toàn công trình, an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu. + Mô đun hỗ trợ vận hành đập trong điều kiện thời tiết cực đoan, tình huống khẩn cấp đảm bảo an toàn công trình, an toàn hạ du và nâng cao hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu. + Công cụ đánh giá hiệu quả sử dụng nước đa mục tiêu theo các kịch bản vận hành. + Công cụ đánh giá mức độ rủi ro về hiệu quả vận hành đa mục tiêu dựa trên mức độ tin cậy trong kết quả dự báo (mưa, dòng chảy, vận hành, ngập lụt) để khuyến cáo phương án vận hành tối ưu. + Mô đun hiển thị trực quan các kết quả tính toán, dự báo, mô phỏng (bảng đồ thị, bảng, biểu, bản đồ, ...). + Công cụ hỗ trợ lập báo cáo quản lý, vận hành. - Thí điểm áp dụng và vận hành thử nghiệm hệ thống DSS ở trên cho 04 hồ chứa quan trọng đặc biệt do Bộ Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp quản lý (gồm các hồ: Cửa Đạt, Tả Trạch, Ngàn Trươi và Dầu Tiếng) trong thời gian thực hiện đề tài và tiếp tục hỗ trợ miễn phí thêm ít nhất 02 năm sau khi kết thúc đề tài.		
44.	Nghiên cứu đánh giá sự biến động dòng chảy, nồng độ mặn vùng Nam sông Hậu và đề xuất giải pháp phù hợp quản lý, vận hành liên hệ thống công trình thủy lợi	- Đánh giá, dự báo được sự biến động chế độ dòng chảy, nồng độ mặn trong vùng nghiên cứu dưới tác động đồng thời của hai hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé và Quản Lộ - Phụng Hiệp theo không gian và thời gian theo các kịch bản vận hành. - Đề xuất được giải pháp phù hợp quản lý, vận hành	- Báo cáo phân tích đánh giá, dự báo sự biến động chế độ dòng chảy, diễn biến nồng độ mặn trong vùng chịu tác động đồng thời của hai hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé và Quản Lộ - Phụng Hiệp theo không gian và thời gian theo các kịch bản vận hành công trình trong giai đoạn hiện nay và giai đoạn tới. - Báo cáo đánh giá tác động của sự biến động chế độ dòng chảy, nồng độ mặn vùng nghiên cứu đến các mô hình sinh kế. - Đề xuất các giải pháp phù hợp quản lý, vận hành liên hệ thống công trình thủy lợi; - Đề xuất các giải pháp chuyển đổi mô hình sinh kế trong vùng thích ứng với sự biến động chế độ dòng chảy, nồng độ mặn.	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		liên hệ thống công trình thủy lợi. - Dự thảo được quy trình vận hành liên hệ thống thủy lợi vùng Nam Sông Hậu. - Xây dựng được bộ công cụ dự báo, giám sát nguồn nước, độ mặn hỗ trợ quản lý, vận hành liên hệ thống thủy lợi vùng Nam Sông Hậu	- Báo cáo đề xuất bổ sung giải pháp công trình và phương án phối hợp vận hành các công trình thủy lợi nhằm chủ động đảm bảo ổn định các mô hình sinh kế trong vùng. - Xây dựng bộ công cụ dự báo, giám sát nguồn nước, độ mặn hỗ trợ quản lý vận hành liên hệ thống vùng Nam Sông Hậu theo thời gian thực đảm bảo trực quan, có khả năng kết nối, chia sẻ thông tin. - Xây dựng dự thảo quy trình vận hành liên hệ thống thủy lợi vùng Nam Sông Hậu.		
45.	Nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn và đề xuất lựa chọn phương pháp phù hợp tính toán nối tiếp tiêu năng hạ lưu công trình thủy lợi phục vụ thiết kế	- Đánh giá được tổng quan về phương pháp tính toán nối tiếp tiêu năng; các nghiên cứu, thiết kế và thực trạng hoạt động của các công trình tiêu năng ở Việt Nam; công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật trong thiết kế công trình nối tiếp tiêu năng ở hạ lưu công trình tháo nước. - Đề xuất được các phương pháp phù hợp tính toán nối tiếp tiêu năng hạ lưu các công trình tháo nước phổ biến ở Việt Nam. - Xây dựng được Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia về tính toán thiết kế nối tiếp tiêu năng ở hạ lưu công trình	- Báo cáo đánh giá tổng quan về các phương pháp tính toán, kết quả nghiên cứu, các công nghệ mới, tiến bộ kỹ thuật trong thiết kế công trình nối tiếp tiêu năng ở hạ lưu công trình tháo nước ở trong nước và trên thế giới. - Báo cáo đánh giá kết quả thí nghiệm mô hình vật lý so với kết quả tính toán thiết kế các công trình nối tiếp tiêu năng tại Việt Nam. - Báo cáo đánh giá các thiết kế và thực trạng hoạt động của các công trình tiêu năng ở Việt Nam. - Báo cáo nghiên cứu thực nghiệm bổ sung bằng mô hình vật lý đối với một số dạng nối tiếp tiêu năng đã được áp dụng hiệu quả trong thực tiễn nhưng chưa có phương pháp tính toán tương minh (mô, nhám gia cường; dốc nước có độ nhám lớn; bể tiêu năng nhiều cấp; mũi phun không liên tục; tiêu năng mặt đáy hỗn hợp;...) để xác định nguyên nhân gây xói lở, chuẩn hóa phương pháp tính, hình dạng và cách bố trí công trình nối tiếp tiêu năng. - Báo cáo phân tích, xác định các cơ sở khoa học về đặc trưng thủy lực của các dạng công trình, hình thức nối tiếp, hiệu quả tổn thất năng lượng qua công trình tiêu năng theo các loại hình công trình tháo nước. - Đề xuất lựa chọn phương pháp phù hợp tính toán nối tiếp tiêu năng	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		tháo nước.	ở hạ lưu các công trình tháo nước phổ biến ở Việt Nam phục vụ thiết kế công trình. - Xây dựng Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế nối tiếp tiêu năng ở hạ lưu công trình tháo nước.		
46.	Nghiên cứu, ứng dụng mô hình thông tin công trình (BIM) hỗ trợ quản lý đầu tư xây dựng và quản lý vận hành công trình thủy lợi ở Việt Nam	- Xác định được cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ đề xuất mô hình BIM tích hợp hỗ trợ công tác quản lý đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình thủy lợi ở Việt Nam; - Đề xuất và phát triển được mô hình BIM tích hợp các công cụ số, thư viện cấu kiện mẫu, hệ thống thông tin hỗ trợ công tác quản lý đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình thủy lợi ở Việt Nam; - Thí điểm áp dụng cho một số dự án, công trình thủy lợi điển hình. - Xây dựng được dự thảo Hướng dẫn chi tiết áp dụng BIM trong quản lý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo các giai đoạn của dự án.	- Báo cáo đánh giá tổng quan thực trạng áp dụng BIM trong quản lý đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình thủy lợi ở trong và ngoài nước. - Báo cáo phân tích cơ sở khoa học (về quy luật hình học, quy luật số hóa, tự động hóa, phương pháp tích hợp thông tin đa chiều) và thực tiễn (quản lý, tư vấn, thi công, vận hành) phục vụ đề xuất mô hình BIM tích hợp hỗ trợ công tác quản lý đầu tư xây dựng và quản lý vận hành công trình thủy lợi ở Việt Nam. - Đề xuất và phát triển mô hình BIM tích hợp các công cụ số, thư viện cấu kiện mẫu, hệ thống thông tin hỗ trợ công tác quản lý đầu tư xây dựng, quản lý vận hành công trình thủy lợi ở Việt Nam, gồm: + Nền tảng số mô hình hóa thông tin hình học 3D công trình tích hợp dữ liệu thông tin đa chiều; + Giải pháp khai thác và quản lý mô hình 3D tích hợp hỗ trợ cho từng chủ thể, gồm: cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư; đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế, dự toán, thẩm tra, nhà thầu thi công, giám sát thi công; đơn vị quản lý vận hành; + Bộ công cụ số tích hợp (hệ sinh thái phần mềm, cơ sở dữ liệu thông tin đa chiều, quy trình thực hiện, quy trình phối hợp và nền tảng số công trình kết nối với con người) phù hợp hỗ trợ việc xây dựng mô hình hóa thông tin hình học công trình (địa hình, địa chất, hố móng, cấu kiện công trình, ...) và mô hình hóa thông tin phi hình học công trình (lưu trữ, nhập, cập nhật, điều chỉnh, phân tích, đánh giá, tra cứu, chia sẻ, kiểm duyệt, ... thông tin) phù hợp với quy định của Việt Nam; + Hệ thống thông tin tích hợp hỗ trợ quản lý, vận hành công trình thủy lợi;	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			+ Thư viện cấu kiện mẫu phù hợp theo các loại hình công trình thủy lợi phổ biến ở Việt Nam. - Thí điểm áp dụng: + Hỗ trợ quản lý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi cho 02 dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi điển hình (cho 02 loại công trình điển hình); + Hỗ trợ quản lý, vận hành cho 03 công trình thủy lợi điển hình. - Xây dựng dự thảo Hướng dẫn chi tiết áp dụng BIM trong quản lý đầu tư xây dựng công trình thủy lợi theo các giai đoạn của dự án. - Hỗ trợ đào tạo và nâng cao năng lực sử dụng mô hình BIM được phát triển bởi đề tài cho các chủ thể sử dụng có liên quan (cơ quan quản lý nhà nước, chủ đầu tư; đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế, dự toán, thẩm tra; đơn vị quản lý, vận hành công trình thủy lợi, ...).		
VI	Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch				
47.	Nghiên cứu công nghệ tạo chế phẩm bảo quản quả sầu riêng sau thu hoạch bằng hợp chất tự nhiên.	- Xây dựng được quy trình công nghệ tạo chế phẩm bảo quản quả sầu riêng sau thu hoạch bằng hợp chất tự nhiên, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu. - Ứng dụng có hiệu quả bảo quản quả sầu riêng sau thu hoạch ở ba vùng sinh thái, thay thế hoàn toàn hóa chất bảo quản tổng hợp, đặc biệt là chất tạo màu vàng O.	- Danh mục sinh vật hại chính trên quả sầu riêng sau thu hoạch ở 3 vùng sinh thái (Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, và Tây Nguyên). - Ít nhất 03 loại chế phẩm bảo quản sầu riêng từ hợp chất tự nhiên, có độ bám dính tốt, chịu lạnh tốt và thời gian khô màng phù hợp, đảm bảo hiệu quả kiểm soát sinh vật gây hại, kéo dài thời gian bảo quản, duy trì độ tươi. - Quy trình bảo quản sầu riêng bằng chế phẩm tự nhiên, thời gian bảo quản, ít nhất 20 ngày ở nhiệt độ 15o 2oC, hiệu lực diệt rệp sáp tối thiểu 99%, tỷ lệ thối hỏng dưới 10%, không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. - 01 pilot sản xuất chế phẩm bảo quản 100 lit/mẻ. - 300 lít chế phẩm, đảm bảo VSTTP. - Mô hình thử nghiệm quy trình xử lý trái sầu riêng xuất khẩu ở 3 vùng sinh thái (Đồng bằng Sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, và Tây Nguyên). Mỗi vùng ít nhất 1 tấn quả sầu riêng.	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			- Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật bảo quản sầu riêng bằng chế phẩm tự nhiên, hỗ trợ ít nhất 01 doanh nghiệp áp dụng vào thực tế. - Tiêu chuẩn cơ sở cho 03 chế phẩm xử lý sầu riêng sau thu hoạch từ các hợp chất tự nhiên;		
48.	Nghiên cứu công nghệ và thiết bị xử lý vỏ dừa phục vụ phát triển nông nghiệp tuần hoàn	- Xây dựng được QT công nghệ xử lý vỏ quả dừa tạo nguyên liệu dẹt thảm và lưới. - Thiết kế chế tạo và thử nghiệm có hiệu quả máy dẹt dạng thảm và dạng lưới xơ dừa tự động.	- Bộ hồ sơ thiết kế, chế tạo máy dẹt dạng thảm, máy dẹt dạng lưới tự động từ xơ dừa đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8- 40: 2003; TCVN 8-44:2003). - 01 máy dẹt thảm xơ dừa: Năng suất 10-20 tấm/ca, kích thước khổ thảm: 0,6 m; 1 m; 1,2 m; 1,5 m; 1,8 m; 2 m. - 01 máy dẹt lưới xơ dừa: Năng suất 10-20 tấm/ca, kích thước khổ thảm: 0,6 m; 1 m; 1,2 m; 1,5 m; 1,8 m; 2 m. + Các máy dẹt được nội địa hóa hoàn toàn, có khả năng tự động hoá và tạo sản phẩm đạt chất lượng, quy cách xuất khẩu. - Bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng máy dẹt dạng thảm, máy dẹt dạng lưới tự động từ xơ dừa.	2026-2028	Tuyển chọn
49.	Nghiên cứu công nghệ xử lý phụ phẩm dừa phục vụ phát triển nông nghiệp tuần hoàn.	"- Xây dựng được các quy trình công nghệ sản xuất ở quy mô công nghiệp: i) Bột phụ gia thực phẩm giàu chất xơ và chất chống oxy hóa; ii) Nguyên liệu giàu protein để bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; iii) Phân bón hữu cơ từ phụ phẩm dừa - Sản phẩm tạo ra đáp ứng yêu cầu chất lượng so với sản phẩm thương mại và có khả năng cạnh tranh.	- Bộ chủng giống vi sinh vật để sản xuất nguyên liệu giàu protein bổ sung vào thức ăn chăn nuôi: 01-02 chủng, hàm lượng sinh khối tươi ít nhất đạt 10 g/l. - Quy trình công nghệ tạo chế phẩm vi sinh vật dạng bột cho sản xuất nguyên liệu giàu protein bổ sung vào thức ăn chăn nuôi (quy mô 500 lít/mẻ). Quy trình được Hội đồng KH-CN đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình tạo nguyên liệu giàu protein bổ sung vào thức ăn chăn nuôi từ phụ phẩm dừa (quy mô 1000 lít/mẻ). Quy trình được Hội đồng KH-CN đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ từ phụ phẩm dừa (quy mô 10 tấn/mẻ). Quy trình được Hội đồng KH-CN đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình công nghệ sản xuất bột phụ gia thực phẩm giàu chất xơ và chất chống oxy hóa từ phụ phẩm dừa (quy mô 300 kg nguyên	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			liệu/mẻ). Quy trình được Hội đồng KHCVN đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 100 kg bột phụ gia thực phẩm giàu chất xơ và chất chống oxy hóa: hàm lượng chất xơ > 40%, hợp chất phenolic ≥ 20 mg GAE/g, độ ẩm $\leq 10\%$. Đảm bảo chất lượng dinh dưỡng, cảm quan và ATTP. Thời gian sử dụng ≥ 12 tháng. - 150 kg nguyên liệu giàu protein bổ sung vào thức ăn chăn nuôi từ phụ phẩm dừa: Hàm lượng protein > 40%, độ ẩm $\leq 10\%$; đáp ứng chỉ tiêu an toàn theo QCVN 01-190:2020/BNNPTNT. Thời gian sử dụng ≥ 12 tháng. - 10 tấn phân bón hữu cơ từ phụ phẩm dừa. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo QCVN 01-189:2019/BNNPTNT. Độ ẩm $\leq 30\%$, hàm lượng chất hữu cơ $\geq 20\%$, C/N ≤ 12 .		
VII	Kinh tế chính sách				
50.	Nghiên cứu đề xuất chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp tuần hoàn và chuyển đổi số trong chuỗi giá trị nông sản.	Đề xuất được các chính sách nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp tuần hoàn và ứng dụng chuyển đổi số trong chuỗi giá trị nông sản (thủy sản, chăn nuôi và cây công nghiệp).	- Báo cáo cơ sở lý luận và thực tiễn chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp tuần hoàn, thông minh và số hóa trong chuỗi giá trị nông sản. - Xây dựng được bộ tiêu chí và đánh giá thực trạng doanh nghiệp đầu tư, phát triển nông nghiệp tuần hoàn và chuyển đổi số trong chuỗi giá trị nông sản. - Báo cáo đánh giá thực trạng chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển nông nghiệp tuần hoàn và chuyển đổi số trong chuỗi giá trị nông sản, giai đoạn 2021-2025. - Đề xuất hoàn thiện, bổ sung chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển nông nghiệp tuần hoàn và chuyển đổi số trong chuỗi giá trị nông sản. - Sổ tay hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển nông nghiệp tuần hoàn và chuyển đổi số trong chuỗi giá trị nông sản. - 02 bài báo khoa học, đăng tải trên tạp chí thuộc danh mục Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm.	2026-2027	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			- Hỗ trợ 01 học viên sau Đại học.		
51.	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp.	Hoàn thiện được các giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ, phục vụ tăng trưởng bền vững ngành nông nghiệp.	- Báo cáo cơ sở lý luận và thực tiễn giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ, phục vụ tăng trưởng bền vững ngành nông nghiệp. - Báo cáo đánh giá thực trạng phát triển thị trường khoa học và công nghệ, phục vụ tăng trưởng bền vững ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. - Đề xuất hoàn thiện, bổ sung các giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ, phục vụ tăng trưởng bền vững ngành nông nghiệp. - Sổ tay hướng dẫn thực hiện các giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ, phục vụ tăng trưởng bền vững ngành nông nghiệp. - 02 bài báo khoa học, đăng tải trên tạp chí thuộc danh mục Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm. - Hỗ trợ 01 học viên sau Đại học.	2026-2027	Tuyển chọn
52.	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển chuỗi giá trị nông sản xanh ở Việt Nam.	Xây dựng được các giải pháp phát triển chuỗi giá trị nông sản xanh ở Việt Nam phục vụ Chiến lược Phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	- Báo cáo cơ sở lý luận và thực tiễn các giải pháp phát triển chuỗi giá trị nông sản xanh. - Xây dựng được bộ tiêu chí và đánh giá thực trạng phát triển chuỗi giá trị nông sản xanh ở Việt Nam, giai đoạn 2021-2025. - Báo cáo đánh giá thực trạng giải pháp phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp xanh ở Việt Nam, giai đoạn 2021-2025. - Đề xuất hoàn thiện, bổ sung các giải pháp phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp xanh ở Việt Nam. - Sổ tay hướng dẫn thực hiện các giải pháp phát triển nông nghiệp xanh ở Việt Nam. - 02 bài báo khoa học, đăng tải trên tạp chí thuộc danh mục Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm. - Hỗ trợ 01 học viên sau Đại học.	2026-2027	Tuyển chọn
VII	Biến đổi khí hậu				
53.	Nghiên cứu cơ sở khoa học	-Hệ thống được cơ sở khoa học	- Báo cáo cơ sở khoa học về tiềm năng hấp thụ và lưu trữ các-bon	2026-	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	học và thực tiễn đánh giá tiềm năng lưu trữ các bon của một số loài rêu phổ biến trong hệ sinh thái rừng Việt Nam.	học về tiềm năng hấp thụ và lưu trữ các-bon của các loài rêu trong hệ sinh thái rừng. - Xác định được thành phần loài, phân bố, cấu trúc quần xã rêu tại một số sinh cảnh rừng của Việt Nam. - Đánh giá được tiềm năng hấp thụ và lưu trữ các-bon của các loài rêu tại khu vực nghiên cứu.	của các loài rêu trong hệ sinh thái rừng. - Báo cáo xác định thành phần loài, phân bố, cấu trúc quần xã rêu tại một số sinh cảnh rừng của Việt Nam. - Báo cáo phương pháp và quy trình tính toán khả năng hấp thụ và lưu trữ các-bon của một số loài rêu phổ biến trong hệ sinh thái rừng ở Việt Nam. - Báo cáo đánh giá tiềm năng hấp thụ và lưu trữ các-bon của các loài rêu phổ biến tại khu vực nghiên cứu - 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành - Hỗ trợ đào tạo 02 Thạc sĩ	2027	
54.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất khung tiêu chí thực hành ESG (môi trường, xã hội và quản trị) trong thực hiện cam kết về khí hậu đối với một số ngành kinh tế trọng điểm ở Việt Nam	- Cung cấp được cơ sở khoa học về ESG và xác định vai trò của ESG trong thực hiện cam kết về khí hậu đối với một số ngành kinh tế trọng điểm ở Việt Nam - Đề xuất được khung tiêu chí thực hành ESG cho doanh nghiệp của một số ngành kinh tế trọng điểm và xây dựng hướng dẫn thí điểm cho một ngành cụ thể.	- Báo cáo cơ sở khoa học về ESG và kinh nghiệm quốc tế về thực hành ESG trong thực hiện cam kết khí hậu. - Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và tiềm năng áp dụng bội tiêu chí ESG tại các doanh nghiệp Việt Nam. - Báo cáo xác định vai trò của ESG trong thực hiện cam kết về biến đổi khí hậu đối với một số ngành kinh tế trọng điểm ở Việt Nam - Báo cáo đề xuất được khung tiêu chí thực hành ESG cho doanh nghiệp của các ngành kinh tế trọng điểm (năng lượng, dệt may, xi măng, sắt thép) và hướng dẫn thí điểm cho một ngành cụ thể. - 02 Bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành liên quan.	2026-2027	Tuyển chọn
IX	Đo đạc và Bản đồ				
55.	Nghiên cứu thành lập bản đồ nguy cơ sạt lở đất trên cơ sở ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu viễn thám đa tầng, đa độ phân giải, đa thời gian, dữ liệu bổ trợ xác định nguy cơ sạt lở đất	- Đưa ra được cơ sở khoa học và thực tiễn ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu viễn thám đa tầng, đa độ phân giải, đa thời gian, dữ liệu bổ trợ xác định nguy cơ sạt lở đất	- Báo cáo cơ sở khoa học và thực tiễn ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu viễn thám đa tầng, đa độ phân giải, dữ liệu bổ trợ xác định nguy cơ sạt lở đất. - Báo cáo phân tích, phát triển giải pháp công nghệ AI và xử lý Big Data xác định nguy cơ sạt lở đất, trượt lở đất.	2026-2027	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	tác cảnh báo lũ, trượt lở đất.	đầu nguồn vùng núi phục vụ công tác cảnh báo lũ, trượt lở đất. - Xây dựng được quy trình thành lập bản đồ nguy cơ nghẽn dòng đầu nguồn vùng núi trên cơ sở ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu viễn thám đa tầng, đa đầu thu, đa độ phân giải, dữ liệu hỗ trợ phục vụ công tác cảnh báo lũ, trượt lở đất.	- Dự thảo quy định kỹ thuật thành lập bản đồ nguy cơ nghẽn dòng đầu nguồn vùng núi trên cơ sở ứng dụng trí tuệ nhân tạo và dữ liệu viễn thám đa nguồn, dữ liệu hỗ trợ phục vụ công tác cảnh báo lũ, trượt lở đất. - Bộ dữ liệu/bản đồ 1:50.000 cho khu vực thực nghiệm. - Bộ dữ liệu/bản đồ 1:10.000 cho một số khu vực nguy cơ cao. - Kết quả công bố: + Bài báo quốc tế: 01 bài báo thuộc hệ thống Web of Science hoặc Scopus; + Bài báo trong nước: 02 bài báo đăng trên tạp chí trong danh mục có tính điểm của HĐGSNN. - Đào tạo 01 thạc sỹ.		
56.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ GeoRadar và cảm ứng điện từ (EMI) để xây dựng bộ dữ liệu một số chỉ tiêu tài nguyên đất tầng mặt ứng dụng trong nông nghiệp chính xác.	- Xây dựng được Bộ dữ liệu một số chỉ tiêu tài nguyên đất tầng mặt ứng dụng trong nông nghiệp chính xác. - dự thảo quy định kỹ thuật ứng dụng công nghệ GeoRadar và cảm ứng điện từ (EMI) để Xây dựng Bộ dữ liệu một số chỉ tiêu tài nguyên đất tầng mặt ứng dụng trong nông nghiệp chính xác.	- Báo cáo cơ sở khoa học và thực tiễn áp dụng công nghệ GeoRadar, cảm ứng điện từ (EMI) để xây dựng bộ dữ liệu một số chỉ tiêu tài nguyên đất tầng mặt ứng dụng trong nông nghiệp chính xác. - Báo cáo thử nghiệm áp dụng công nghệ GeoRadar, cảm ứng điện từ (EMI) để xây dựng bộ dữ liệu một số chỉ tiêu tài nguyên đất tầng mặt ứng dụng trong nông nghiệp chính xác. - Dự thảo Quy định kỹ thuật xây dựng bộ dữ liệu một số chỉ tiêu tài nguyên đất tầng mặt ứng dụng trong nông nghiệp chính xác bằng công nghệ GeoRadar, cảm ứng điện từ (EMI). - Cơ sở dữ liệu về tài nguyên đất tầng mặt 2 khu vực thử nghiệm cho 2 vùng đồng bằng và trung du. - Báo cáo tổng kết đề tài. - 02 bài báo và đào tạo 01 thạc sỹ.	2026-2027	Tuyển chọn
57.	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ truyền tín hiệu cải chính GNSS qua Internet vệ tinh phục vụ công tác định vị trên biển.	- Thiết lập được công nghệ truyền tín hiệu cải chính gnss qua Internet vệ tinh phục vụ công tác định vị trên biển. - Đánh giá độ chính xác kết	- Giải pháp tích hợp và truyền tải dữ liệu cải chính RTCM từ mạng lưới trạm CORS, DGPS quốc gia lên Internet vệ tinh; - Phần mềm máy tính truyền/nhận dữ liệu GNSS (NMEA/RTCM) qua kết nối Internet vệ tinh; - Phần mềm máy tính trộn và xử lý dữ liệu cải chính RTCM đa nền tảng (Windows/Linux) có khả năng tổng hợp dữ liệu từ các trạm	2026-2027	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		quả định vị trên biển sử dụng số cải chính gnss qua Internet vệ tinh.	CORS và DGPS; - Dự thảo Quy trình kỹ thuật định vị trên biển sử dụng số cải chính GNSS qua Internet vệ tinh. - Tài liệu hướng dẫn lắp đặt, cấu hình và vận hành hệ thống; - 02 bài báo KH trên các tạp chí chuyên ngành		
58.	Nghiên cứu đề xuất giải pháp ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo nhận diện đối tượng chụp ảnh bằng công nghệ UAV phục vụ thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 khu vực đất nông nghiệp	1) Xác lập được cơ sở khoa học ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo nhận diện đối tượng chụp ảnh bằng công nghệ UAV phục vụ thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 khu vực đất nông nghiệp; 2) Xây dựng được quy trình công nghệ ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo nhận diện đối tượng chụp ảnh bằng công nghệ UAV phục vụ thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 khu vực đất nông nghiệp;	- Báo cáo cơ sở khoa học và phương pháp luận giải pháp ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo nhận diện đối tượng chụp ảnh bằng công nghệ UAV phục vụ thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 khu vực đất nông nghiệp; - Báo cáo đánh giá độ chính xác và hiệu quả ứng dụng mô hình trí tuệ nhân tạo nhận diện đối tượng chụp ảnh bằng công nghệ UAV phục vụ thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 khu vực thực nghiệm so với các văn bản pháp lý hiện hành. - Dự thảo quy định kỹ thuật ứng dụng công nghệ UAV thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 khu vực đất nông nghiệp. - Công bố 02 bài báo khoa học trên tạp chí chuyên ngành; - Đào tạo 01 thực sĩ.	2026--2027	Tuyển chọn
X	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				
59.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng tiêu chuẩn xanh đối với trung tâm dữ liệu	Xây dựng được dự thảo tiêu chuẩn xanh đối với trung tâm dữ liệu, thực hiện áp dụng cho Việt Nam.	- Báo cáo cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng tiêu chuẩn xanh đối với trung tâm dữ liệu. - Dự thảo tiêu chuẩn xanh đối với trung tâm dữ liệu thực hiện áp dụng cho Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận trình ban hành. - Quy định hướng dẫn đánh giá, chứng nhận tiêu chuẩn xanh đối với trung tâm dữ liệu (được ban hành ở cấp cơ sở).	2026-2027	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			- Báo cáo kết quả áp dụng thí điểm tiêu chuẩn đối với trung tâm dữ liệu. - Công bố 02 bài báo trên tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 01 Thạc sỹ.		
60.	Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng hệ thống phân loại hệ sinh thái biển Việt Nam.	- Xây dựng được bộ tiêu chí phân loại hệ sinh thái biển Việt Nam; - Đề xuất được hệ thống phân loại hệ sinh thái biển Việt Nam; - Áp dụng thử nghiệm phân loại hệ sinh thái biển khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng.	- Báo cáo cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng hệ thống phân loại hệ sinh thái biển Việt Nam. - Bộ tiêu chí phân loại hệ sinh thái biển Việt Nam. - Hệ thống phân loại hệ sinh thái biển Việt Nam. - Báo cáo kết quả thử nghiệm phân loại hệ sinh thái biển khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng. - Bản đồ phân loại hệ sinh thái biển khu vực Quảng Ninh - Hải Phòng tỷ lệ 1:250.000. - Công bố 02 bài báo trên tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 01 Thạc sỹ.	2026-2027	Tuyển chọn
B	Dự án SXTN				
I	Thủy sản				
1	Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống cá vồ cò (<i>Pangasius sanitwongsei</i> Smith, 1931)	Nâng cao các chỉ tiêu kỹ thuật nhằm hoàn thiện quy trình trong sinh sản nhân tạo, tỷ lệ sống của cá giống và xây dựng quy trình nuôi thương phẩm cá vồ cò tại Đồng bằng sông Cửu Long	- Quy trình công nghệ sản xuất cá giống cá vồ cò (<i>Pangasius sanitwongsei</i> Smith, 1931) đạt các chỉ tiêu: + Nuôi vỗ cá bố mẹ: Tỷ lệ thành thực $\geq 80\%$ + Sinh sản nhân tạo cá vồ cò, đạt: Tỷ lệ đẻ $\geq 85\%$; tỷ lệ thụ tinh $\geq 85\%$; tỷ lệ nở $\geq 80\%$ + Kỹ thuật ương nuôi cá vồ cò giống, đạt: Ương hai giai đoạn trên bể: Tỷ lệ sống từ cá bột lên cá hương 20 ngày tuổi: $\geq 55\%$; Tỷ lệ sống cá hương lên cá giống (kích cỡ 6 – 8 cm): $\geq 65\%$. + Ương một giai đoạn: Tỷ lệ sống của cá giống (6 – 8 cm) $\geq 30\%$. + Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Quy trình công nghệ nuôi thương phẩm cá vồ cò tại Đồng bằng sông Cửu Long, đạt các chỉ tiêu: 30 tấn/ha ao; tỷ lệ sống: 65%; FCR: 1,6; kích cỡ thu hoạch: 2,5 kg/con; thời gian nuôi 24 tháng. Quy trình được công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Sản phẩm:	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			+ 40 cá bố mẹ, khối lượng trung bình > 8 kg. + 200.000 con cá giống 2 tháng tuổi, kích cỡ 6-8 cm + ≥ 15 tấn cá thương phẩm, kích cỡ thu hoạch: 2,5 kg/con, đảm bảo ATTP.		
C	Đề tài tiềm năng cấp Bộ				
I	Trồng trọt và BVTV				
1	Nghiên cứu tạo vật liệu khởi đầu phục vụ công tác chọn tạo giống ớt ngọt (<i>Capsicum annuum</i> var. <i>grossum</i> L.) lai F1 tại các tỉnh phía Nam	Tạo nguồn vật liệu khởi đầu cho công tác chọn tạo giống ớt ngọt (<i>Capsicum annuum</i> var. <i>grossum</i> L.) lai F1 trong nước, nhằm giảm chi phí đầu tư và chủ động giống trồng cho các tỉnh phía Nam	- 01 báo cáo về đặc tính nông sinh học các giống ớt ngọt thu thập và kết quả làm thuần các dòng đến đời F4. - Tạo được 10-15 dòng thuần có khả năng kết hợp chung cao. - 01 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2027	Giao trực tiếp Trung tâm nghiên cứu khoai tây rau & hoa
2	Phát triển vật liệu phục vụ chọn tạo giống lúa có hàm lượng kẽm cao	Chọn tạo được dòng lúa có hàm lượng kẽm cao, thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt và nhiễm nhẹ sâu bệnh	- 01 - 02 dòng lúa có hàm lượng kẽm $\geq 28 \mu\text{g/gam}$; TGST ≤ 130 ngày, năng suất $\geq 6,5$ tấn/ha trong vụ Xuân; TGST ≤ 105 ngày, năng suất $\geq 5,5$ tấn/ha trong vụ Mùa tại các tỉnh phía Bắc; nhiễm nhẹ sâu bệnh. - 01 bài báo trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2028	Giao trực tiếp Học viện Nông nghiệp Việt Nam
3	Nghiên cứu phát triển dòng vật liệu ngô nhiều lá phục vụ chọn tạo giống ngô sinh khối chất lượng cao	Chọn tạo được dòng ngô có nhiều lá phía trên bắp (≥ 8 lá), khả năng kết hợp cao về năng suất sinh khối, chống chịu tốt phục vụ cho chọn tạo giống ngô sinh khối.	- 08 -10 dòng ngô nhiều lá (≥ 8 lá phía trên bắp), lá đứng; có khả năng chống chịu được một số bệnh hại ngô; khả năng kết hợp về năng suất sinh khối cao. - 01 bài báo trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2028	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu Ngô
4	Ứng dụng công nghệ phun rna sợi kép (dsrna) phòng chống virus (potyvirus telosmae và potyvirus	Đánh giá được khả năng ứng dụng công nghệ phun RNA sợi kép (dsRNA) nhằm phòng chống 2 potyvirus quan trọng là	- 01 báo cáo về chế tạo chế phẩm chứa phân tử dsRNA nhằm bất hoạt virus PaMoV trong cây -01 báo cáo về chế tạo chế phẩm chứa phân tử dsRNA nhằm bất hoạt virus TelMV trong cây - 01 báo cáo về hiệu quả ức chế virus PaMoV trong cây mô hình	2026-2027	Giao trực tiếp Học viện Nông nghiệp Việt Nam

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	passifloramaculae) gây bệnh trên chanh leo tại Việt Nam	Potyvirus telosmae (TelMV) và Potyvirus passifloramaculae (PaMoV) gây bệnh trên chanh leo tại Việt Nam, góp phần phát triển một phương pháp phòng chống bệnh an toàn, hiệu quả và thân thiện với môi trường.	(Nicotiana benthamiana) và cây chanh leo non khi phun chế phẩm chứa phân tử dsRNA. - 01 báo cáo về hiệu quả ức chế chế virus TelMV trong cây mô hình (Nicotiana benthamiana) và cây chanh leo non khi phun chế phẩm chứa phân tử dsRNA. - 01 bài báo được đăng trên tạp chí chuyên ngành		
5	Nghiên cứu biện pháp sử dụng bẫy pheromone trong quản lý sâu đục cuống quả vải Conopomorpha sinensis Bradley trên cây vải.	Xác định được công thức tạo mồi pheromone và xây dựng biện pháp sử dụng bẫy pheromone đặc hiệu trong quản lý sâu đục cuống quả vải gây hại trên cây vải đạt hiệu quả cao, an toàn với con người và môi trường.	- 01 báo cáo về công thức tạo mồi pheromone, bẫy pheromone và phương pháp sử dụng bẫy pheromone cho sâu đục cuống quả vải. - 01 báo cáo kết quả sử dụng bẫy pheromone quản lý sâu đục cuống quả vải ngoài sản xuất. - 01 bài báo khoa học.	2026-2027	Giao trực tiếp Học viện Nông nghiệp Việt Nam
6	Nghiên cứu xác định ngưỡng chịu mặn trên một số giống lúa chủ lực vùng ĐBSCL	Xác định ngưỡng và thời gian chịu mặn của một số giống lúa chủ lực ở vùng ĐBSCL	- Báo cáo xác định được ngưỡng, thời gian chịu mặn của các giống lúa chủ lực, giai đoạn: sạ, đẻ nhánh, làm đòng, trổ, chín; - Đề xuất hướng ứng dụng trong chỉ đạo sản xuất lúa ở ĐBSCL; - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành	2026-2028	Giao trực tiếp Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam
7	Nghiên cứu tạo vật liệu khởi đầu phục vụ chọn tạo giống dừa xiêm (Cocos Nucifera) năng suất và chất lượng cao	Đánh giá được đặc điểm, đặc tính của các giống dừa xiêm và bước đầu lai tạo dòng dừa xiêm F1 có tỷ lệ đậu quả cao trong điều kiện nắng nóng.	- Báo cáo kết quả về đặc điểm, đặc tính của các giống dừa xiêm. - 02 - 03 tổ hợp lai dừa xiêm lai F1 có tỷ lệ đậu quả cao trong điều kiện nắng nóng. - 01 bài báo được đăng trên các Tạp chí chuyên ngành.	2026-2028	Giao trực tiếp Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
					Bộ
II	Thủy sản				
8	Thử nghiệm cho sinh sản nhân tạo cá Tiểu bạc <i>Neosalanx taihuensis</i> Chen, 1956	Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất nhân tạo giống cá Tiểu bạc (<i>Neosalanx taihuensis</i> Chen, 1956) phục vụ công tác di giống, phát triển nguồn lợi cá Tiểu bạc tại các hồ chứa ở Việt Nam.	- Báo cáo xác định thủy vực thích nghi cho phát triển nguồn lợi cá Tiểu bạc. - Quy trình công nghệ sinh sản cá Tiểu bạc (<i>Neosalanx taihuensis</i> Chen, 1956), đạt: Hệ số thành thực $\geq 12\%$; tỷ lệ thụ tinh $\geq 60\%$; tỷ lệ nở $\geq 60\%$. - Quy trình kỹ thuật ương nuôi cá Tiểu bạc (10-15 mm/con), đạt: tỷ lệ sống $\geq 20\%$. - 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.	2026-2027	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I
III	Lâm nghiệp				
9	Đánh giá khả năng chịu mặn của một số giống Keo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.	-Xác định được khả năng chịu mặn của một số giống keo ở vùng ĐBSCL.	- Bước đầu xác định được 2 – 3 giống Keo có khả năng chịu mặn ở các cấp độ mặn khác nhau. - 02 ha/5 điểm thử nghiệm khả năng chịu mặn của một số giống keo ở các cấp độ mặn khác nhau.	2026-2027	Giao trực tiếp Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam
10	Nghiên cứu kỹ thuật trồng thâm canh cây Trám chim (<i>Canarium tonkinensis</i> Engl) theo hướng đa dụng.	Xác định được một số biện pháp kỹ thuật gây trồng cây Trám chim theo hướng đa dụng (lấy quả và lấy gỗ)	- 01 Báo cáo nghiên cứu bổ sung một số đặc điểm sinh học cây Trám chim. - Ít nhất 20 cây trội Trám chim được lựa chọn theo tiêu chuẩn TCVN 8755: 2024. - 01 ha thí nghiệm các biện pháp kỹ thuật trồng thâm canh cây Trám chim.	2026-2028	Giao trực tiếp Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam
11	Nghiên cứu phát triển công nghệ trồng loài nấm hoàng chi Cát Tiên (<i>Tomophagus cattienensis</i>) tại Vườn quốc gia Cát Tiên.	Bảo tồn và phát triển được nguồn gene nấm hoàng chi Cát Tiên tại Vườn quốc gia Cát Tiên.	- 01 Giống nấm hoàng chi được thuần hóa. - Mô hình nuôi trồng nấm với quy mô 2.000 đến 3.000 bịch nấm được triển khai ở Vườn quốc gia Cát Tiên. - 01 HDKT nuôi trồng nấm hoàng chi Cát Tiên được ban hành cấp cơ sở.	2026	Giao trực tiếp VQG Cát Tiên
12	Nghiên cứu ứng dụng	,Nâng cao hiệu quả nhân	- 01 hệ thống nhân giống Bioreactor cho một số giống keo lai.	2026-	Giao trực

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	công nghệ bán ngập chìm (Bioreactor) trong nhân giống in vitro một số giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế	giống in vitro cho một số giống Keo lai bằng công nghệ nuôi cấy bán ngập chìm nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất giống	- 01 hướng dẫn kỹ thuật về nuôi cấy bán ngập chìm cho 2-3 giống keo lai được ban hành cấp cơ sở.	2027	tiếp Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam
13	Nghiên cứu công nghệ tạo vật liệu mới hấp dẫn và kiểm soát mối (Coptotermes) gây hại gỗ trong công trình kiến trúc, nhằm nâng cao hiệu quả phòng chống mối và thân thiện với môi trường	- Xác định được chế độ xử lý phụ liệu gỗ (dăm, mùn cưa) rừng trồng theo phương pháp sinh học nhằm tăng mức độ hấp dẫn đối với mối (Coptotermes) quy mô phòng thí nghiệm. - Lựa chọn được hoạt chất ức chế mối tổng hợp kitin thể hệ mới đối với mối. - Đề xuất được quy trình tạo vật liệu mới hấp dẫn và kiểm soát mối (Coptotermes) gây hại gỗ trong công trình kiến trúc quy mô phòng thí nghiệm.	- Quy trình công nghệ tạo vật liệu mới hấp dẫn và kiểm soát mối (Coptotermes) từ chất nền phụ liệu gỗ rừng trồng đã được xử lý sinh học tích hợp hoạt chất ức chế tổng hợp kitin thể hệ mới quy mô phòng thí nghiệm. - 10 kg vật liệu hấp dẫn và kiểm soát mối thân thiện môi trường, có hiệu lực diệt mối (Coptotermes) gây hại công trình kiến trúc trong thời gian dưới 3 tháng. - 01 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành.	2026-2027	Giao trực tiếp Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam
IV	Thuỷ lợi, Đê điều và PCTT				
14	Nghiên cứu giải pháp tích hợp mô hình thủy lực mã nguồn mở TELEMAT với thuật toán máy học để nâng cao hiệu quả dự báo vận chuyển bùn cát trên sông Tiền và sông	Đề xuất được giải pháp và xây dựng bộ công cụ tích hợp mô hình thủy lực mã nguồn mở TELEMAT với thuật toán máy học để nâng cao hiệu quả mô phỏng, dự báo vận chuyển bùn cát trên sông Tiền và sông Hậu đảm	- Phân tích, đánh giá những hạn chế, bất cập của các mô hình, công cụ dự báo vận chuyển bùn cát hiện có khi áp dụng cho vùng nghiên cứu và phân tích đánh giá khả năng tích hợp mô hình thủy lực mã nguồn mở TELEMAT với thuật toán máy học để nâng cao hiệu quả dự báo. - Đề xuất giải pháp cải thiện, nâng cao hiệu quả dự báo vận chuyển bùn cát vùng nghiên cứu thông qua tích hợp mô hình thủy lực mã	2026-6/2027	Giao trực tiếp Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Hậu.	bảo nâng cao độ chính xác, tốc độ tính toán và tối ưu hóa tài nguyên của máy tính trong điều kiện dữ liệu đầu vào hạn chế.	nguồn mở TELEMAT với thuật toán máy học. - Xây dựng bộ công cụ tích hợp mô hình thủy lực mã nguồn mở TELEMAT với thuật toán máy học để dự báo vận chuyển bùn cát trên sông Tiền và sông Hậu (Có kiểm chứng thực tế; đảm bảo nâng cao độ chính xác, tốc độ tính toán và tối ưu hóa tài nguyên của máy tính trong điều kiện dữ liệu đầu vào hạn chế).		
D	Nhiệm vụ cơ sở				
I	Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch				
1	Nghiên cứu cơ sở khoa học để làm căn cứ xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về Đánh giá năng lực chế biến nông lâm thủy sản Việt Nam	Có được hệ thống dữ liệu khoa học và thực tiễn để xây dựng bộ tiêu chí, công cụ, quy trình và phương pháp đánh giá, phân loại năng lực cơ sở chế biến nông lâm thủy sản tại Việt Nam.	- Báo cáo hiện trạng trình độ công nghệ chế biến nông lâm thủy sản của Việt Nam. - Dự thảo tiêu chí đánh giá năng lực chế biến nông lâm thủy sản. - Quy trình đánh giá năng lực, phân loại cơ sở chế biến nông lâm thủy sản.	2026	Giao trực tiếp Cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường

Phụ lục 2:**DANH MỤC ĐỀ TÀI KH&CN ĐẶT HÀNG THUỘC ĐỀ ÁN CNSH BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Đề án công nghiệp sinh học				
1	Nghiên cứu sản xuất vắc-xin bằng công nghệ xóa gen phòng bệnh thương hàn (<i>Salmonella gallinarum</i>) và phó thương hàn (<i>Salmonella typhimurium</i>) gây ra trên gia cầm	Tạo chủng xóa gen độc lực và chế tạo thành công vắc-xin vô hoạt thể hệ mới phòng bệnh thương hàn (<i>Salmonella gallinarum</i>) và phó thương hàn (<i>Salmonella typhimurium</i>) gây ra trên gia cầm	- 02 chủng vi khuẩn đột biến xóa gen độc lực <i>S. gallinarum</i> và <i>S. Typhimurium</i> được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - 5.000 liều vắc-xin có chứa <i>S. gallinarum</i> và <i>S. typhimurium</i> đạt độ an toàn 100%; tỷ lệ bảo hộ $\geq 75\%$ và được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - Quy trình tạo chủng đột biến xóa gen độc lực <i>S. gallinarum</i> và <i>S. typhimurium</i>. - Quy trình sản xuất vắc-xin vô hoạt phòng bệnh thương hàn và phó thương hàn trên gia cầm do <i>S. gallinarum</i> và <i>S. typhimurium</i> gây ra. - Quy trình kiểm nghiệm, bảo quản và sử dụng vắc-xin. - 02 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sỹ.	2026-2029	Tuyển chọn
2	Nghiên cứu sản xuất peptide kháng khuẩn tái tổ hợp điều trị bệnh tiêu chảy ở lợn do <i>Samonella</i> và <i>E. coli</i> gây ra	Sản xuất được peptide tái tổ hợp có khả năng điều trị bệnh tiêu chảy ở lợn do <i>Samonella</i> và <i>E. coli</i> gây ra, góp phần thay thế việc sử dụng kháng sinh trong	- Ít nhất 2 chủng vi khuẩn tái tổ hợp có mang gen mã hóa các đoạn peptide có hoạt tính kháng khuẩn được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - 5g peptide tái tổ hợp có hoạt tính kháng khuẩn/chủng với độ tinh khiết $\geq 90\%$ và hiệu quả điều trị đạt $\geq 70\%$. - Quy trình tạo chủng vi khuẩn tái tổ hợp có mang gen mã hóa các đoạn peptide có hoạt tính kháng khuẩn. - Quy trình sản xuất peptide tái tổ hợp có hoạt tính kháng khuẩn. - Quy trình bảo quản và sử dụng peptide tái tổ hợp có hoạt tính kháng khuẩn. - Đánh giá được hiệu quả phòng và trị bệnh trên vật nuôi, chứng minh khả năng ứng dụng thực tiễn. - 02 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 01 thạc sỹ.	2026-2029	Tuyển chọn
3	Nghiên cứu sản xuất vắc	Sản xuất được vắc	- Ít nhất 02 chủng Baculovirus chứa tiểu phần mang đặc tính kháng	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	xin nhị giá tiểu phần phòng bệnh Dịch tả lợn cổ điển (CSFV) và còi cọc (PCV2) ở lợn	xin nhị giá tiểu phần phòng bệnh Dịch tả lợn cổ điển (CSFV) và còi cọc (PCV2) ở lợn	nguyên của CSFV và PCV2 được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - 1.000 liều vắc xin nhị giá đạt chỉ tiêu vô trùng, an toàn 100%, hiệu lực $\geq 80\%$ được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm. - Quy trình sản xuất vắc xin nhị giá tiểu phần phòng bệnh CSFV và PCV2. - Quy trình bảo quản, sử dụng và kiểm nghiệm vắc xin nhị giá tiểu phần phòng bệnh CSFV và PCV2. - 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 1-2 học viên sau đại học.		
4	Nghiên cứu sản xuất vắc-xin tái tổ hợp bằng công nghệ mới FMD-LL3B3D phòng bệnh Lở mồm long móng type O trên lợn	Sản xuất được vắc-xin tái tổ hợp bằng công nghệ mới FMD- LL3B3D phòng bệnh Lở mồm long móng type O trên lợn	- 10.000 liều vắc-xin tái tổ hợp vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh Lở mồm long móng type O đạt chỉ tiêu thuần khiết, vô trùng, an toàn 100% và hiệu lực $\geq 80\%$ được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm đạt yêu cầu. - Quy trình tạo chủng virus tái tổ hợp bằng công nghệ mới FMD-LL3B3D. - Quy trình sản xuất vắc-xin phòng bệnh LMLM type O. - Quy trình bảo quản, sử dụng và kiểm nghiệm vắc-xin phòng bệnh LMLM type O. - 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 01 học viên sau đại học.	2026-2029	Tuyển chọn
5	Nghiên cứu chọn tạo dòng dê có khả năng sinh trưởng cao bằng công nghệ gen và phôi	Chọn tạo được dòng dê có khả năng sinh trưởng cao bằng công nghệ gen và phôi	- 50 con dê mang gen có khả năng sinh trưởng cao $\geq 10\%$ so với đối chứng - 50 con mang gen có khả năng sinh trưởng cao được sinh ra bằng công nghệ phôi. - 500 liều tinh, 500 tế bào trứng, 200 phôi và 20 dòng tế bào soma. - 01 quy trình chọn tạo dòng dê mang gen có khả năng sinh trưởng cao. - 01 quy trình sản xuất dê có khả năng sinh trưởng cao bằng công nghệ phôi. - 01 quy trình chăn nuôi dê sinh sản và thương phẩm mang gen có	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			khả năng sinh trưởng cao. - 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 01 học viên sau đại học.		
6	Chọn tạo dòng lợn Yorkshire có năng suất sinh sản cao bằng công nghệ gen (genomic selection)	Chọn tạo được dòng lợn Yorkshire có năng suất sinh sản cao bằng công nghệ gen (genomic selection)	- 01 chủng virus tái tổ hợp bằng công nghệ mới FMD-LL3B3D. - 10.000 liều vắc-xin tái tổ hợp vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh Lở mồm long móng type O đạt chỉ tiêu thuần khiết, vô trùng, an toàn 100% và hiệu lực $\geq 80\%$ được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm. - Quy trình tạo chủng virus tái tổ hợp bằng công nghệ mới FMD-LL3B3D. - Quy trình sản xuất vắc-xin phòng bệnh LMLM type O.- Quy trình bảo quản, sử dụng và kiểm nghiệm vắc-xin phòng bệnh LMLM type O. - 02 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành. - Hỗ trợ đào tạo 1-2 Thạc sỹ.	2026-2029	Tuyển chọn
7	Nghiên cứu ứng dụng chỉ thị phân tử cải tiến giống lúa Nếp Cái Hoa Vàng phục vụ sản xuất tại các tỉnh phía Bắc	Cải tiến tính miễn cảm quang chu kỳ và tính kháng đạo ôn cho giống lúa Nếp Cái Hoa Vàng, tạo giống trồng được cả vụ xuân và vụ mùa đồng thời giữ được các đặc tính cơ bản về chất lượng của giống Nếp cái hoa vàng, phục vụ sản xuất lúa nếp chất lượng cao ở các tỉnh phía Bắc	- Giống lúa mới cải tiến mang gen không miễn cảm quang chu kỳ (<i>hd1</i>) và kháng đạo ôn (<i>Pb1</i>), giữ được các đặc tính cơ bản về chất lượng của giống Nếp Cái Hoa Vàng như hàm lượng amylose $\leq 5\%$, mùi thơm (điểm 4), cơm mềm, gieo trồng trong vụ xuân và vụ mùa, kháng bệnh đạo ôn (điểm ≤ 5), năng suất đạt 4,0 – 4,5 tấn/ha, được công nhận lưu hành tại các tỉnh phía Bắc. - 06-08 dòng lúa nếp ưu tú mang gen <i>hd1</i> cây được cả 02 vụ/năm, mang một trong các gen kháng bệnh đạo ôn <i>Pb1</i> , <i>Pigm-1</i> , <i>Pita</i> , kháng (điểm ≤ 5), có năng suất 4,2-4,7 tấn/ha, chất lượng tương đương với giống Nếp Cái Hoa Vàng. - Quy trình ứng dụng chỉ thị phân tử cải tiến tính cảm quang cho giống lúa Nếp Cái Hoa Vàng được công nhận cấp CS - Quy trình ứng dụng chỉ thị phân tử cải tiến tính kháng đạo ôn cho giống lúa Nếp Cái Hoa Vàng được công nhận cấp CS. - Quy trình kỹ thuật canh tác cho giống lúa mới dễ áp dụng, đạt hiệu quả kinh tế cao, được công nhận cấp cơ sở. - 06 điểm thử nghiệm giống lúa mới, qui mô 01 ha/điểm, hiệu quả	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		lúa nếp mới gieo	kinh tế tăng từ 7-10% so với giống lúa Nếp Cái Hoa Vàng trước khi cải tiến. - 01-02 bài báo		
8	Nghiên cứu nâng cao hàm lượng proanthocyanidins trong hạt lúa bằng công nghệ chỉnh sửa gen chính xác (prime editing)	Tiếp cận và làm chủ công nghệ chỉnh sửa gen chính xác (prime editing) trên lúa và ứng dụng để tái tạo hoạt động của gen Rc làm tăng hàm lượng proanthocyanidins trong hạt phục vụ định hướng nghiên cứu nâng cao chất lượng lúa gạo của Việt Nam.	- 01 hệ thống prime editing dùng trong gây tạo đột biến chính xác với hiệu suất chỉnh sửa trên 5% - 05-08 dòng lúa mang cấu trúc prime editing nhằm chỉnh sửa gen liên quan đến hàm lượng proanthocyanidins trong hạt lúa - 02 dòng lúa được chỉnh sửa chính xác tại gen Rc, kiểu hình tương đương giống gốc và có hàm lượng proanthocyanidins trong hạt từ 10- 20µg/100mg gạo - Bộ cơ sở dữ liệu các đặc tính phân tử và nông học các dòng lúa chỉnh sửa gen. - 01 sáng chế/giải pháp hữu ích về hệ thống chỉnh sửa gen trên lúa; - 01 bài báo (SCIE); 01 bài báo trong tạp chí, kỷ yếu hội nghị trong nước	2026-2029	
9	Ứng dụng công nghệ chỉnh sửa gene CRISPR/Cas9 để cải thiện tính kháng đạo ôn và bạc lá cho giống lúa OM8/OM18 ở Đồng bằng Cửu Long.	- Thiết kế được hệ thống chỉnh sửa đồng thời 2 gen OsERF922 và OsSWEET14 ở lúa. - Tạo được các dòng lúa chỉnh sửa gen OsERF922 và OsSWEET14, kháng bệnh đạo ôn và bạc lá cho vùng ĐBSCL.	- 02 - 03 vector mang cấu trúc biểu hiện phức hệ CRISPR/Cas9 chỉnh sửa đồng thời 2 gen OsERF922 và OsSWEET14 liên quan đến chống chịu đạo ôn và bạc lá ở lúa; - 02-04 dòng lúa đã được chỉnh sửa gen OsERF922 và OsSWEET14, không mang cấu trúc chuyển gen và có khả năng kháng đạo ôn ở ĐBSCL (cấp 1 - 3) và bạc lá (cấp 1 - 3), năng suất tương đương giống gốc (OM8/OM18); - 01 quy trình tạo dòng lúa kháng đồng thời hai bệnh đạo ôn và bạc lá ứng dụng công nghệ chỉnh sửa CRISPR/Cas9 gây đột biến trên gen OsERF922 và OsSWEET14; - Bộ cơ sở dữ liệu các đặc tính phân tử và nông học của các dòng lúa chỉnh sửa gen. - 2-3 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí chuyên ngành	2026-2029	Tuyển chọn
10	Ứng dụng chỉ thị phân tử	Sử dụng chỉ thị	- 01 giống ngô đường lai cho các tỉnh phía Bắc được công	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	chọn tạo giống ngô đường lai mang gen <i>sh2</i> có độ ngọt cao phục vụ tiêu dùng và chế biến cho các tỉnh phía Bắc.	Phân tử tạo các dòng ngô thuần mang gen <i>sh2</i> có độ ngọt cao. Chọn tạo và công nhận lưu hành 01 giống ngô đường lai cho năng suất cao, chất lượng tốt, phục vụ cho các vùng sản xuất ngô ở các tỉnh phía Bắc	nhận: Thời gian sinh trưởng 85-90 ngày, bắp dài 20-22cm, 14-16 hàng hạt, năng suất thương phẩm 14 - 15 tấn/ha; Chất lượng ăn tươi ngon: mềm, thơm (điểm 2-3), độ ngọt cao (brix 14-16%), cứng cây, thích nghi tốt điều kiện canh tác tại các tỉnh phía Bắc. - 5-6 dòng ngô thuần ưu tú mang gen <i>sh2</i> phục vụ công tác lai tạo giống ngô đường lai. - 01 quy trình nhân dòng bố mẹ. - 01 quy trình sản xuất hạt lai F1 cho năng suất tối thiểu 1.000kg/ha). - 01 quy trình sản xuất ngô đường lai thương phẩm năng suất (14 - 15 tấn/ha) có hiệu quả kinh tế tăng 10-15% (cấp cơ sở). - 01 quy trình ứng dụng marker phân tử trong chọn tạo giống ngô đường - Mô hình sản xuất hạt lai F1 để thử nghiệm quy trình và lấy hạt cho mô hình trình diễn: quy mô: 0.5ha; năng suất 0.5 tấn. - 05 mô hình trình diễn ngô lai F1 tại các tỉnh Phía bắc, quy mô 01ha/mô hình. - 1-2 bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành		
11	Nghiên cứu chế phẩm sinh học phòng chống một số nấm tồn tại trong đất gây bệnh chính trên cây lạc tại Việt Nam.	Nghiên cứu sản xuất thành công chế phẩm sinh học có khả năng phòng chống nấm tồn tại trong đất gây bệnh chính trên cây lạc nhằm giảm thiểu việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học, nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển bền vững cây	- Xác định loài nấm gây bệnh chính trên cây lạc (thuộc các chi <i>Rhizoctonia</i>, <i>Sclerotium</i> và <i>Rhizopus</i>) được định danh đến loài dựa bằng phương pháp sinh học phân tử. - Tuyển chọn được tối thiểu 03 chủng vi sinh vật có hoạt tính đối kháng với 03 loài nấm bệnh đã xác định. Mỗi chủng tương ứng có hiệu lực ức chế $\geq 50\%$ (điều kiện in vitro), hiệu lực phòng chống theo tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh $\geq 65\%$ (thí nghiệm chậu vại/nhà lưới và đồng ruộng). Các chủng này được định danh tới loài và không đối kháng lẫn nhau. - Hệ gen của 03 chủng vi sinh vật hữu ích đã tuyển chọn được đăng ký trên ngân hàng dữ liệu quốc tế phục vụ công tác đánh giá và bảo hộ. - 01 quy trình sản xuất chế phẩm sinh học từ một trong các chủng vi sinh vật đã chọn lọc.	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		lạc tại Việt Nam	- 01 quy trình sử dụng chế phẩm sinh học từ một trong các chủng vi sinh vật đã chọn lọc. - 1.000 kg chế phẩm dạng bột có mật độ đạt ≥ 108 CFU/g, thời hạn bảo quản tối thiểu 12 tháng và duy trì tối thiểu sức sống 70% (theo CFU) so với ban đầu. Chế phẩm được công nhận là thuốc BVTV sinh học. - 02 điểm trình diễn/02 vùng trồng chính ứng dụng chế phẩm sinh phòng trừ bệnh hại chính trên cây lạc quy mô 01ha (đạt hiệu quả phòng chống $\geq 65\%$; năng suất $\geq 10\%$ so đối chứng không xử lý chế phẩm). - 01 bài báo được trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus. - 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước. - Hỗ trợ đào tạo 01 Thạc sĩ hoặc Nghiên cứu sinh.		
12	Nghiên cứu ứng dụng chỉ thị phân tử SNP chọn giống Keo lai có khả năng chống chịu với bệnh chết héo do nấm Ceratocystis	- Phát triển được bộ chỉ thị phân tử liên kết với tính chống chịu bệnh chết héo do nấm Ceratocystis - Chọn được một số giống keo lai chống chịu với bệnh chết héo do nấm Ceratocystis	- 01 bộ chỉ thị phân tử SNP liên kết với tính chống chịu bệnh chết héo do nấm Ceratocystis ở keo lai. - Ít nhất 02 giống Keo lai chọn lọc bằng chỉ thị phân tử chống chịu với bệnh chết héo do nấm Ceratocystis được công nhận. - 01 quy trình ứng dụng chỉ thị phân tử trong chọn giống keo lai chống chịu với bệnh chết héo do nấm Ceratocystis. - 06 ha khảo nghiệm giống tại 3 vùng Bắc - Trung - Nam, quy mô 2ha/vùng có tỷ lệ sống trên 90% ở năm thứ nhất	2026-2029	Tuyển chọn
13	Nghiên cứu sản xuất hormone kích thích sinh sản một số loài cá nuôi chủ lực	Làm chủ được công nghệ sản xuất hormone kích thích sinh sản một số loài cá nuôi chủ lực bằng công nghệ protein tái tổ hợp.	- Quy trình công nghệ protein tái tổ hợp sản xuất hormone kích thích sinh sản một số loài cá nuôi chủ lực. - Chủng nấm men tái tổ hợp biểu hiện hormone kích thích sinh sản một số loài cá nuôi chủ lực ở VN - Sản phẩm hormone kích thích sinh sản cá: + Số lượng: 100 mg + Kích thích sinh sản cá nuôi (cá tra, cá chim vây vàng, cá chẽm): Tỷ lệ đẻ $>80\%$, Tỷ lệ thụ tinh $>85\%$, Tỷ lệ nở $>75\%$. Tỷ lệ hao hụt	2026-2029	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			cá bố mẹ sau sinh sản: <5%. - Quy trình sử dụng hormone kích thích sinh sản cá. - Báo cáo đánh giá hiệu quả kinh tế kỹ thuật của hormone tái tổ hợp so với các loại hormonre cùng loại trên thị trường.		
14	Nghiên cứu ứng dụng liệu pháp can thiệp RNA (RNAi) trong phòng bệnh hoại tử thân kinh (VNN) trên cá mú giống.	Tạo được sản phẩm chứa sợi đôi RNA có khả năng phòng bệnh	- Quy trình tổng hợp và tinh sạch chứa sợi đôi RNA với các chỉ tiêu kỹ thuật: nồng độ 2mg/ml, độ tinh sạch > 90 %, độ đặc hiệu 100% - 200ml sản phẩm chứa sợi đôi RNA tinh sạch đạt nồng độ 2mg/ml, độ tinh sạch > 90 %, độ đặc hiệu 100%, hiệu quả bảo hộ > 70%. - Quy trình sử dụng sản phẩm sợi đôi RNA trong phòng bệnh VNN trên cá mú giống.	2026-2029	Tuyển chọn
15	Nghiên cứu công nghệ lên men sản xuất dịch tỏi phòng bệnh nhiễm khuẩn ở động vật thủy sản.	Tạo được sản phẩm dịch tỏi bằng công nghệ lên men có hiệu quả phòng bệnh hoại tử gan tụy cấp (AHPND) ở tôm và bệnh do Streptococcus spp. ở cá rô phi.	- Quy trình công nghệ sản xuất dịch tỏi lên men qui mô 100L/mẻ, Công suất 1.000L/năm, được đăng ký bảo hộ. - 01 quy trình hướng dẫn sử dụng sản phẩm trong sản xuất. - 1.000 lít dịch tỏi lên men, thời gian bảo quản > 6 tháng ở nhiệt độ phòng: + Thành phần, hàm lượng hoạt chất chính, an toàn cho tôm và cá rô phi. + Tỷ lệ sống, tăng trưởng, năng suất $\geq 10\%$ so với so với đối chứng (tôm, cá rô phi). - Mô hình thử nghiệm: + 2 ao nuôi tôm, diện tích 1000-1.500 m²/ ao. + 2 ao nuôi rô phi, diện tích 1000-1.500 m²/ ao.	2026-2029	Tuyển chọn

Phụ lục 3:
DANH MỤC NHIỆM VỤ QUỸ GEN BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Nhiệm vụ quỹ gen				
1	Bảo tồn, lưu giữ các nguồn gen và giống thủy sản khu vực miền Bắc	Bảo tồn đa dạng sinh học, lưu giữ lâu dài, an toàn và nâng cao chất lượng 09 nguồn gen, giống thủy hải sản, 05 nguồn gen vi tảo nhằm phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản ở khu vực miền Bắc.	1. Danh mục 09 nguồn gen thủy hải sản, 05 nguồn gen vi tảo được lưu giữ an toàn; 2. Báo cáo kết quả bảo tồn và lưu giữ các nguồn gen; Các chỉ tiêu kỹ thuật: - Cá chép vây Tata: Lưu giữ được 200 cá thể (100 cá cái; 100 cá đực); khối lượng $\geq 2,5$ kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$ - Cá chép vây Szavas P3: Lưu giữ được 200 cá thể (100 cá cái, 100 cá đực); khối lượng $\geq 2,5$ kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. - Cá chép vàng Indonexia: Lưu giữ được 200 cá thể (100 cá cái, 100 cá đực); khối lượng $\geq 2,5$ kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. - Cá chép chọn giống (V1): 200 cá thể (100 cá cái, 100 cá đực); khối lượng $\geq 3,5$ kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. - Cá ngạnh sông: 300 cá thể (150 cá cái, 150 cá đực); khối lượng 0,4-0,5 kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. - Cá tầm sebirie: 60 cá thể (30 cá cái, 30 cá đực); khối lượng ≥ 10 kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 100\%$. - Cá hồi vân: 200 cá thể (100 cá cái, 100 cá đực); khối lượng trung bình $\geq 2,0$ kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. - Cá trắng châu Âu: 200 cá thể (100 cá cái, 100 cá đực); khối lượng trung bình $\geq 2,0$ kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. - Cá song chanh: 200 cá thể; khối lượng trung bình ≥ 5 kg/con; tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. - 5 nguồn gen vi tảo: 4 mẫu/nguồn gen. 3. Tái sản xuất quần đàn đối với những cá thể của nguồn gen (già cỗi) để lưu giữ. 4. Cung cấp giống thủy sản cho sản xuất (chủng loại, số lượng giống theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất giống và nuôi thủy sản).	2026	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I
2	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen và giống	Bảo tồn đa dạng sinh học, lưu giữ	1. Danh mục 03 nguồn gen thủy hải sản được lưu giữ an toàn; 2. Báo cáo kết quả bảo tồn và lưu giữ các nguồn gen;	2026	Giao trực tiếp

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	thủy sản khu vực miền Trung	lâu dài, an toàn và nâng cao chất lượng 03 nguồn gen thủy hải sản nhằm phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản ở khu vực miền Trung.	Các chỉ tiêu kỹ thuật: - Cá chẻm chọn giống: 200 con G3 khối lượng 3-4 kg/con có khả năng sinh sản; - Cá song hồ 100 con khối lượng 3-4 kg/con có khả năng sinh sản; - Cá song da báo: 150 con 3-4 kg/con có khả năng sinh sản; - Tỷ lệ đực:cái của 03 nguồn gen trên là 1:1 - Tỷ lệ sống của 03 nguồn gen trên đạt tỷ lệ sống đạt $\geq 90\%$. 3. Tái sản xuất quần đàn đối với những cá thể của nguồn gen (già cỗi) để lưu giữ. 4. Cung cấp giống thủy sản cho sản xuất (chủng loại, số lượng giống theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất giống và nuôi thủy sản).		Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III
3	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản khu vực miền Nam	Bảo tồn, lưu giữ các nguồn gen chọn giống, duy trì đa dạng sinh học và đảm bảo an toàn trong lưu trữ dài hạn nhằm nâng cao chất lượng giống nhằm phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản ở khu vực miền Nam	1. Danh mục 3 nguồn gen thủy sản được lưu giữ an toàn; 2. Báo cáo kết quả bảo tồn và lưu giữ các nguồn gen; Các chỉ tiêu kỹ thuật: + Cá rô phi đỏ chọn giống tăng trưởng nhanh, màu sắc đạt theo yêu cầu thị trường, thế hệ G8: Số lượng 500 cá thể; Tỷ lệ sống $>80\%$; + Cá dứa vây xanh (<i>Pangasius elongatus</i>): 1.500 cá thể, kích cỡ ≥ 150 g/con; tỷ lệ đực:cái là 1:1; tỷ lệ sống $\geq 90\%$; + Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>): 200 cá thể, kích cỡ $\geq 5,0$ kg/con; tỷ lệ đực:cái là 1:1; tỷ lệ sống $\geq 90\%$; 3. Cung cấp giống thủy sản cho sản xuất (chủng loại, số lượng giống theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất giống và nuôi thủy sản).	2026	Giao trực tiếp Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II
4	Bảo tồn nguồn gen cây rừng	Bảo tồn lâu dài nguồn gen cây rừng phục vụ mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển lâm nghiệp bền vững ở Việt Nam.	Các khu phân bố Giỏi lựa tại Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An; - 30 lô hạt giống cá thể (tối thiểu 50g/lô) được thu thập cho 30 cá thể Giỏi lựa tại Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An; - 3964 lô hạt giống được lưu giữ an toàn cho ngân hàng gen hạt giống và 01 bộ số liệu kiểm tra định kỳ tỷ lệ nảy mầm hạt giống các loài Lát, Sơn ta, Mỡ; - 2000-2500 cây con Hoàng đàn giả, Chò nước được chăm sóc; - 1000-1500 cây giống Giỏi lựa gieo ươm mới; - 01 Báo cáo kết quả phân tích đa dạng di truyền quần thể Chò nước; - 1,0 ha rừng trồng bảo tồn chuyển chỗ Chò nước, tỷ lệ sống trên 80%;	2026	Giao trực tiếp Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
5	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vật nuôi	Bảo tồn an toàn, lâu dài nguồn gen vật nuôi phục vụ mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển chăn nuôi bền vững ở Việt Nam	- Bảo tồn, lưu giữ 14 nguồn gen vật nuôi có đặc điểm ngoại hình, số lượng và chất lượng đặc trưng của giống: + Ngựa Mường Lống 25 con (22 cái và 3 đực giống): Khối lượng 12 tháng tuổi $\geq$ 72kg; Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ $\leq$ 17 tháng; + Lợn Chur Prông 40 con (35 cái và 5 đực giống): Số con cai sữa/nái/năm $\geq$ 9,5 con; + Lợn Lang Hồng 40 con (35 cái và 5 đực giống): Số con cai sữa/nái/năm $\geq$ 18 con; + Lợn Vân Pa 40 con (35 cái và 5 đực giống): Số con cai sữa/nái/năm $\geq$ 13 con; + Gà lông chân 250 con (200 mái và 50 trống): Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 62 quả; + Gà tây Kỳ Sơn 250 con (200 mái và 50 trống): Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 30 quả; + Gà lùn Cao Sơn 250 con (200 mái và 50 trống): Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 90 quả; + Gà Mã Đà 250 con (200 mái và 50 trống): Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 95 quả; + Vịt Mường Khiêng 200 con (175 mái và 25 trống): Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 160 quả; + Vịt bầu Nghĩa Đô 200 con (175 mái và 25 trống): Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 140 quả; + Ngan Xám 200 con 170 mái và 30 trống: Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 60 quả; + Ngỗng cỏ 200 con 170 mái và 30 trống: Năng suất trứng/mái/52 tuần đẻ $\geq$ 30 quả; + Thỏ đen: 100 con (85 cái và 15 đực): Số con cai sữa/lứa $\geq$ 5,0 con; Số lứa đẻ/cái/năm $\geq$ 5 lứa; + Thỏ xám 100 con (85 cái và 15 đực): Số con cai sữa/lứa $\geq$ 5,0 con; Số lứa đẻ/cái/năm $\geq$ 5 lứa; - Đánh giá sơ bộ nguồn gen ngan Xám; - Điều tra, khảo sát, tìm kiếm, đánh giá chi tiết nguồn gen mới; - 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành.	2026	Giao trực tiếp Viện Chăn nuôi
6	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vi sinh	Bảo tồn và lưu giữ ổn định các nguồn	42 nguồn gen vi sinh vật thú y được lưu giữ và bảo quản luôn đủ số lượng và đảm bảo chất lượng tốt.	2026	Giao trực tiếp

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	vật thú y	gen vi sinh vật thú y, góp phần sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn gen vi sinh vật thú y. - Khai thác và sử dụng hiệu quả phục vụ công tác bảo vệ sức khỏe đàn gia súc, gia cầm. - Tăng khả năng cạnh tranh trong xu thế hội nhập quốc tế	- Kiểm tra, đánh giá định kỳ 10 giống vi sinh vật thú y bao gồm: 08 giống vi khuẩn (01 giống Tụ huyết trùng trâu bò P52, 01 giống Tụ huyết trùng lợn Ps1; 06 giống Leptospira); 02 giống vi rút (01 giống Gumboro cường độc CVL52/70; 01 giống Newcastle chủng Lasota) về các đặc tính sinh học (vô trùng, tính an toàn, tính kháng nguyên, tính độc...) cho kết quả đạt yêu cầu về tiêu chuẩn của giống gốc. - Kiểm tra sự ổn định về đặc tính sinh học phân tử qua giải trình tự và phân tích gen kháng nguyên của 2 giống vi sinh vật bao gồm: 01 giống Gumboro cường độc CVL52/70; 01 giống Newcastle chủng Lasota. - Tư liệu hóa nguồn gen 10 giống vi sinh vật thú y: (01 giống Tụ huyết trùng trâu bò P52, 01 giống Tụ huyết trùng lợn Ps1; 06 giống Leptospira; 01 giống Gumboro cường độc CVL52/70; 01 giống Newcastle chủng Lasota) dưới hình thức cơ sở dữ liệu bằng văn bản. - Trao đổi thông tin tư liệu và nguồn gen: Sử dụng giống vi sinh vật trong công tác đánh giá chất lượng vắc xin và các chế phẩm sinh học dùng trong thú y, cung cấp giống vi sinh vật cho các đơn vị chẩn đoán, nghiên cứu, giảng dạy khi có Quyết định của Cục Chăn nuôi và Thú y, Bộ Nông Nghiệp và Môi Trường. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành trong nước.		Trung tâm khảo nghiệm thuốc thú y Trung ương I/Cục Chăn nuôi và Thú y
7	Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vi sinh vật thú y	Bảo tồn an toàn được 40 nguồn gen vi sinh vật thú y.	- Báo cáo kết quả lưu giữ, bảo tồn 36 nguồn gen vi sinh vật thú y đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. - Kiểm tra, đánh giá đặc tính sinh học của 02 chủng vi rút dịch tử lợn (DTL) cổ điển và 02 chủng vi rút dịch tả lợn châu phi (DTLCP). - Tư liệu hóa nguồn gen của 02 chủng vi rút DTL cổ điển và 02 chủng vi rút DTLCP. - 01 bài báo được công bố trên tạp chí chuyên ngành trong nước.	2026	Giao trực tiếp Viện Thú y
8	Bảo tồn nguồn gen thực vật nông nghiệp tại ngân hàng gen thực vật quốc gia.	Bảo tồn an toàn, lâu dài nguồn tài nguyên di truyền thực vật nông nghiệp phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp và an	1. Lưu giữ nguồn gen: - Lưu giữ an toàn trên 32.000 mẫu nguồn gen thực vật tại các ngân hàng gen, trong đó: + Ngân hàng gen hạt giống trên 25.900 mẫu nguồn gen; + Ngân hàng gen đồng ruộng trên 6.000 nguồn gen tại Trung tâm và đơn vị phối hợp; + Ngân hàng gen in-vitro trên 600 mẫu nguồn gen; - Duy trì điểm bảo tồn tại chỗ (In-situ) trên cơ sở duy trì ngân hàng gen cộng đồng kết hợp bảo tồn on-farm các nguồn gen cây trồng bản địa tại Lào Cai.	2026	Giao trực tiếp Trung tâm tài nguyên thực vật

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		ninh lương thực, thực phẩm Việt Nam.	2. Nhân trẻ hóa nguồn gen: Nhân trẻ hóa 1.000 mẫu nguồn gen các nhóm cây hòa thảo, đậu đỗ, rau, rau gia vị đảm bảo tiêu chuẩn lưu giữ Ngân hàng gen. 3. Đánh giá đặc điểm nông sinh học, giá trị sử dụng của 350 nguồn gen lúa đang lưu giữ tại Ngân hàng gen TVQG. 4. Tư liệu hóa dữ liệu thông tin nguồn gen: - Duy trì vận hành website: hoạt động ổn định, thân thiện với người sử dụng; - Tư liệu hóa thông tin, bổ sung, cập nhật kết quả đánh giá nguồn gen vào cơ sở dữ liệu của ngân hàng gen TVQG; 5. Cấp phát nguồn gen: Cấp phát và tư vấn sử dụng tối thiểu 300 lượt mẫu nguồn gen, cho các tổ chức và cá nhân.		
9	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vi sinh vật trồng trọt	Bảo tồn nguồn gen VSVTT nhằm bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với phát triển nông nghiệp bền vững, cung cấp nguồn vật liệu cho khai thác, sử dụng nguồn gen	Phân lập bổ sung nguồn gen vi sinh vật trồng trọt: + Phân lập 02 chủng vi sinh vật trồng trọt có khả năng hoà tan kali + Nghiên cứu điều kiện sinh trưởng của 02 chủng VSVTT mới phân lập. - Bảo quản, lưu giữ nguồn gen vi sinh vật trồng trọt: 711 chủng vi sinh vật trồng trọt được bảo tồn, lưu giữ bằng các phương pháp bảo quản khác nhau: + Các chủng vi sinh vật trồng trọt được lưu giữ, bảo quản dài hạn: 232 chủng bảo quản đông khô, 479 chủng bảo quản trong lạnh sâu, 73 chủng bảo quản trong nito lỏng (chủng bảo quản trong ni tơ lỏng được lưu giữ kép); + Các chủng vi sinh vật trồng trọt được lưu giữ, bảo quản ngắn hạn: 235 chủng trên thạch nghiêng; 22 chủng trong thạch bán lỏng; + Các chủng vi sinh vật trồng trọt được cấy truyền định kỳ: 235 chủng trên thạch nghiêng; 22 chủng bảo quản trong thạch bán lỏng và 20 chủng bảo quản trong lạnh sâu; + Các chủng vi sinh vật trồng trọt được bảo quản thêm bằng phương pháp đông khô: 20 chủng. + Đánh giá lại hoạt tính sinh học của chủng vi sinh vật trồng trọt sau bảo quản (hoà tan kali / sinh hoạt chất kích thích sinh trưởng IAA) của chủng vi sinh vật trồng trọt sau bảo quản đông khô/nitơ lỏng: 10 chủng và sau bảo quản trong lạnh sâu: 20 chủng. Đánh giá nguồn gen vi sinh vật trồng trọt: Định danh bằng giải trình tự gen 16S ARN riboxom/ITS của 10 chủng vi sinh vật trồng trọt có tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp;	2026	Giao trực tiếp Viện Thổ nhưỡng nông hóa

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			- Tư liệu hóa nguồn gen vi sinh vật trồng trọt: Cập nhập cơ sở dữ liệu của 10 chủng vi sinh vật trồng trọt được định danh đến loài trên trang web. - Trao đổi, giới thiệu nguồn gen vi sinh vật trồng trọt: Cung cấp, trao đổi nguồn gen vi sinh vật trồng trọt cho các đơn vị có nhu cầu		
10	Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vi sinh vật bảo vệ thực vật	Bảo tồn nguồn gen vi sinh vật bảo vệ thực vật nhằm bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp với phát triển nông nghiệp bền vững, cung cấp nguồn vật liệu cho khai thác, sử dụng nguồn gen.	Bảo quản, lưu giữ nguồn gen vi sinh vật bảo vệ thực vật: 687 chủng vi sinh vật bảo vệ thực vật + Các chủng vi sinh vật bảo vệ thực vật được lưu giữ, bảo quản dài hạn: 42 chủng vi khuẩn/xạ khuẩn được bảo quản bằng phương pháp đông khô; 643 chủng nấm được bảo quản dưới dạng bào tử/hạch nấm; 02 chủng virus NPV được bảo quản dưới dạng thể vùi; + Các chủng vi sinh vật bảo vệ thực vật được lưu giữ, bảo quản ngắn hạn: 643 chủng nấm được bảo quản trên giấy, thạch nghiêng, nước cất; 42 chủng vi khuẩn/xạ khuẩn được bảo quản trong glycerol; 02 chủng virus NPV được bảo quản trong dung dịch tế bào sâu; + Các chủng vi sinh vật bảo vệ thực vật được cấy truyền định kỳ: 60 chủng. - Phân lập bổ sung nguồn gen vi sinh vật bảo vệ thực vật: + Phân lập bổ sung 03 chủng vi sinh vật gây bệnh trên cây sâm bố chính: bệnh lở cổ rễ, bệnh cháy lá và bệnh thối gốc + Phân lập bổ sung 02 chủng vi sinh vật có ích ký sinh rầy nâu hại lúa: nấm <i>Metarhizium flavoviride</i> và <i>Paecilomyces javanicus</i> + Đánh giá ban đầu và chi tiết 03 chủng VSV gây bệnh trên cây sâm bố chính và 02 chủng nấm có ích ký sinh trên rầy nâu mới phân lập. + Đánh giá khả năng gây bệnh 20 chủng VSV gây bệnh và đánh giá khả năng ức chế vsvs gây bệnh của 5 chủng VSV có ích trong ngân hàng gen. - Định danh bằng giải trình tự gen 16S ARN riboxom/ITS của 10 chủng vi sinh vật bảo vệ thực vật có tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp; - Tư liệu hóa nguồn gen vi sinh vật bảo vệ thực vật: Cập nhập cơ sở dữ liệu 05 chủng VSV phân lập bổ sung và 35 chủng VSV đã được đánh giá trên trang Web. - Trao đổi, giới thiệu nguồn gen vi sinh vật bảo vệ thực vật: Cung cấp, trao đổi nguồn gen vi sinh vật bảo vệ thực vật cho các đơn vị có nhu cầu	2026	Giao trực tiếp Viện Bảo vệ thực vật

Phụ lục 4:**DANH MỤC NHIỆM VỤ THUỘC ĐỀ ÁN NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ GIAI ĐOẠN 2020-2030 BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên đề xuất	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến đạt được	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
1	Nghiên cứu, phát triển mô hình canh tác Sơn tra (<i>Docynia indica</i>) hữu cơ tại vùng miền núi phía Bắc.	- Đề xuất được quy trình canh tác cây Sơn tra hữu cơ - Xây dựng được mô hình canh tác Sơn tra hữu cơ trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - Biên soạn được sổ tay hướng dẫn thực hành canh tác Sơn tra hữu cơ.	- 01 quy trình kỹ thuật canh tác cây Sơn tra hữu cơ - 02 mô hình canh tác đạt chứng nhận hữu cơ và hiệu quả kinh tế: tăng ít nhất 10% so với phương pháp thông thường (Quy mô diện tích tối thiểu 1.0 ha/mô hình) - Kết nối thị trường: tối thiểu 1 Hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp. - 01 Sổ tay hướng dẫn thực hành nông nghiệp hữu cơ cho cây Sơn tra - Công bố 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành (tối thiểu 0.75 theo danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước) - Đào tạo được 50 cán bộ kỹ thuật và 200 hộ nông dân tham gia mô hình (1000 lượt người dân được đào tạo lý thuyết và tập huấn kỹ thuật)	2026-2028	Tuyển chọn
2	Nghiên cứu, ứng dụng nhật ký sản xuất điện tử trong phát triển mô hình sản xuất chè hữu cơ đáp ứng quy định FDA tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc.	- Đề xuất được quy trình sản xuất chè hữu cơ đáp ứng quy định FDA - Xây dựng được mô hình sản xuất chè hữu cơ đáp ứng quy định FDA ứng dụng phần mềm nhật ký sản xuất điện tử - Biên soạn sổ tay hướng dẫn thực hành sản xuất chè hữu cơ đáp ứng quy định FDA	- 01 Quy trình kỹ thuật sản xuất chè hữu cơ đáp ứng quy định FDA - 02 mô hình sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ đáp ứng quy định FDA và hiệu quả kinh tế: tăng ít nhất 10% so với phương pháp thông thường (Quy mô diện tích tối thiểu 1,0 ha/mô hình) - Kết nối thị trường: tối thiểu 1 Hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp. - 01 Nhật ký sản xuất điện tử cho cây chè hữu cơ đáp ứng quy định FDA và hướng dẫn sử dụng. - Sổ tay hướng dẫn thực hành nông nghiệp hữu cơ đáp ứng quy định FDA cho cây chè - Đào tạo được 50 cán bộ kỹ thuật và 200 hộ nông dân tham gia mô hình (1000 lượt người dân được đào tạo lý thuyết và tập huấn kỹ thuật) - Công bố khoa học: 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành (tối thiểu 0.75 theo danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước)	2026-2028	Tuyển chọn

TT	Tên đề xuất	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến đạt được	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
3	Nghiên cứu xây dựng mô hình sản xuất cà phê chè (Arabica) hữu cơ tại vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.	- Đề xuất được quy trình sản xuất cà phê chè (Arabica) hữu cơ tại vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ - Xây dựng được mô hình sản xuất cà phê chè (Arabica) hữu cơ tại vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc và quản lý vùng trồng. - Biên soạn sổ tay hướng dẫn thực hành sản xuất cà phê chè (Arabica) hữu cơ tại vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ	- 01 Quy trình kỹ thuật sản xuất cà phê chè (Arabica) hữu cơ tại vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ - 02 mô hình sản xuất đạt chứng nhận hữu cơ, ứng dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc và quản lý vùng trồng; hiệu quả kinh tế: tăng ít nhất 10% so với phương pháp thông thường (Quy mô diện tích tối thiểu 1,0 ha/mô hình) - Kết nối thị trường: tối thiểu 1 Hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp. - 01 Sổ tay hướng dẫn thực hành nông nghiệp hữu cơ cho sản xuất cà phê chè (Arabica) tại vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ - Đào tạo được 50 cán bộ kỹ thuật và 200 hộ nông dân tham gia mô hình (1000 lượt người dân được đào tạo lý thuyết và tập huấn kỹ thuật) - Công bố khoa học: 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành (tối thiểu 0.75 theo danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước)	2026-2028	Tuyển chọn
4	Nghiên cứu chọn giống Quế (Cinnamomum cassia Blume) chống chịu sâu hại chính phục vụ sản xuất quế hữu cơ cho vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	- Chọn được giống Quế chống chịu một số loài sâu hại chính phục vụ sản xuất quế hữu cơ cho vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. - Xây dựng được mô hình sản xuất cây quế giống phục vụ canh tác hữu cơ. - Biên soạn hướng dẫn kỹ thuật canh tác và sơ chế quế hữu cơ.	- Tối thiểu 01 giống Quế chống chịu một số loài sâu hại chính phục vụ sản xuất quế hữu cơ cho vùng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. - Tối thiểu 60 cây trội Quế có sinh trưởng và phát triển tốt, có độ vượt từ 5% về hàm lượng tinh dầu trở lên, không bị sâu hại. - 4ha (2ha/vùng, tại vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ) khảo nghiệm xuất xứ kết hợp khảo nghiệm hậu thế và xây dựng vườn giống hữu tính. - 2ha (1ha/vùng, tại vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ) vườn giống vô tính. - 02 mô hình sản xuất cây quế giống chống chịu một số loài sâu hại phục vụ canh tác hữu cơ: quy mô: 10.000 cây giống/mô hình; tỷ lệ đạt tiêu chuẩn xuất vườn: tối thiểu 95%. - 01 quy trình nhân giống Quế hữu cơ (được chứng nhận cấp cơ sở). - 01 hướng dẫn kỹ thuật canh tác quế hữu cơ - 01 hướng dẫn kỹ thuật sơ chế quế hữu cơ. - 02 bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành (tối thiểu 0.75 theo danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước).	2026-2029	Tuyển chọn